

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5249** /UBND-ĐTĐT
V/v triển khai Nghị quyết của
HĐND thành phố

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 12 năm 2025

Kính gửi:

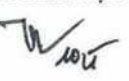
- Các sở, ban, ngành;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án.

Triển khai Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (*kèm theo*); Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến như sau:

Giao các sở, ban, ngành; Trung tâm Phát triển quỹ đất; UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố nêu trên, tham mưu UBND thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định, thẩm quyền.

Nhận được văn bản này, yêu cầu thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tp (để báo cáo);
- Các PCT UBND tp;
- CVP và các PVP UBND tp;
- Thuế thành phố Đà Nẵng;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XII;
- Lưu: VT, ĐTĐT. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Trần Nam Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA X,
NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025, xây dựng kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 và các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2026

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2026 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản

pháp luật có liên quan; các nguyên tắc chung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

- Vốn đầu tư công được bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công;
- Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực; giữa các vùng miền trên địa bàn thành phố;
- Vốn đầu tư công được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- Mức vốn phân cấp cho các xã, phường tối đa không quá 30% tổng nguồn ngân sách địa phương của thành phố và được bố trí từ các nguồn ngân sách tập trung và nguồn thu tiền sử dụng đất.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn

a) Tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn thu tiền sử dụng đất

- Trên cơ sở mức vốn cân đối ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, nguồn thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương.

- Số vốn còn lại của cấp tỉnh phân bổ cho các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thành phố; trong đó ưu tiên bố trí vốn thực hiện các dự án trọng điểm của thành phố.

b) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách tập trung cho các xã, phường

Trên tổng mức vốn ngân sách địa phương phân cấp về cho các xã, phường (tối đa không quá 30% tổng nguồn ngân sách địa phương), sau khi trừ đi tổng mức vốn đã phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất, phần còn lại được cân đối từ nguồn ngân sách tập trung và được tính theo định mức cơ bản như sau:

- Trích hỗ trợ đầu tư hạ tầng, chỉnh trang đô thị cho các phường thuộc khu vực trung tâm thành phố (Hải Châu; Thanh Khê; Hòa Cường; An Khê): 10 tỷ đồng/ phường;

- Trích hỗ trợ đầu tư hạ tầng, chỉnh trang đô thị cho các phường thuộc tỉnh Quảng Nam cũ (Tam Kỳ; Hương Trà; Quảng Phú; Điện Bàn; Điện Bàn Bắc; An Thạnh): 05 tỷ đồng/ phường;

- Trích phân cấp đầu tư hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, xã đảo: 05 tỷ đồng/ xã;

- Mức vốn còn lại sau tiếp tục phân bổ theo tiêu chí:

+ Trích 60% phân bổ đều cho các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư thiết yếu trên địa bàn;

+ Trích 40% phân bổ cho các xã, phường theo hình thức tính điểm dựa trên 4 nhóm tiêu chí, gồm:

(1) Nhóm tiêu chí dân số, gồm 02 tiêu chí: số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số;

(2) Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 01 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;

(3) Nhóm tiêu chí về diện tích, gồm 03 tiêu chí: diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng;

(4) Nhóm tiêu chí bổ sung, bao gồm: tiêu chí xã ATK, khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã biên giới...

Điều 2. Thông qua phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã năm 2026

1. Các xã, phường có nhu cầu đầu tư các dự án trên phạm vi địa bàn mình quản lý, ngân sách cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư, gồm:

- Giao thông: Đường giao thông cấp thôn, xã và tương đương (xây mới, cải tạo, nâng cấp).

- Bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý chất thải, nước thải khối phố/ thôn trên địa bàn xã, phường; nghĩa trang nhân dân.

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Đê cấp V (nâng cấp, cải tạo); hồ chứa nước, đập dâng nước, trạm bơm tưới tiêu có quy cấp IV, V; kênh mương tưới tiêu loại III trở xuống theo quy định; kè sông (nâng cấp, cải tạo); công trình thủy lợi và hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất nông nghiệp (thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp) tập trung cấp xã quản lý.

- Y tế: Trạm y tế xã, phường (nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới các hạng mục phụ trợ).

- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các trường trung học cơ sở (quy mô: cải tạo, sửa chữa và nâng cấp hoặc xây mới các hạng mục phụ trợ), tiểu học, trường mẫu giáo.

- Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao: trùng tu công trình di tích cấp tỉnh và đầu tư các thiết chế, công trình văn hóa, thể thao cấp xã trở xuống.

- Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Dự án phát thanh của cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý.

- Khoa học, công nghệ: Ứng dụng chuyển giao công nghệ phục vụ cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý. Hỗ trợ hạ tầng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp xã quản lý.

- Công nghệ thông tin: Hạ tầng thông tin số; kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong cơ quan Đảng, Nhà nước cấp xã; Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, số hóa, cơ sở dữ liệu; các nền tảng ứng dụng, dịch vụ; an toàn thông tin, an ninh mạng thuộc cấp xã quản lý.

- Quốc phòng: Đầu tư các công trình thuộc thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ cấp xã.

- An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng trụ sở công an xã, phường và các nhiệm vụ phục vụ tăng cường an ninh trật tự trên địa bàn thuộc phạm vi cấp xã quản lý.

- Khác: Hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã quản lý; điện chiếu sáng, cây xanh; công trình cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải nước thải thuộc cấp xã quản lý; kết cấu hạ tầng du lịch do cấp xã quản lý; chỉnh trang hoàn thiện hạ tầng đô thị, khu dân cư.

2. Các nhiệm vụ chi còn lại thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách và đầu tư công do ngân sách thành phố thực hiện.

Điều 3. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2026 với các nội dung như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2026: 15.053,723 tỷ đồng

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương: **13.796,300 tỷ đồng**, gồm các nguồn sau:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung: 7.146,200 tỷ đồng;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.920,000 tỷ đồng;
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 400,000 tỷ đồng;
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 330,100 tỷ đồng;

b) Nguồn vốn trung ương: **1.257,423 tỷ đồng**, bao gồm:

- Vốn trong nước: 694,604 tỷ đồng;
Trong đó thực hiện nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị 330,000 tỷ đồng
- Vốn nước ngoài: 562,819 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công năm 2026:

a) Nguyên tắc chung:

- Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải bảo đảm nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024 và kế hoạch năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch năm 2024 kéo dài sang năm 2025), đồng thời phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026.

- Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 bố trí cho các nhiệm vụ, dự án phải đáp ứng điều kiện bố trí vốn và thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 Luật Đầu tư công; bảo đảm hoàn thành phân bổ, giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án trước ngày 31/12/2025. Đối với vốn chuẩn bị đầu tư bố trí cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, giao Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chi tiết theo tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

- Đối với vốn nước ngoài, ngoài tuân thủ các quy định Luật Đầu tư công, các văn bản liên quan, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2026 và không có khả năng gia hạn.

- Thực hiện tiết kiệm 05% chi đầu tư ngân sách nhà nước ngay từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 và thực hiện giải pháp tiết kiệm 05% chi định thầu, đấu thầu dự án theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc tại văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Đảm bảo tuân thủ ngân sách địa phương ưu tiên bố trí vốn cho lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện mục tiêu chi tối thiểu 03% ngân sách nhà nước cho lĩnh vực này theo quy định của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bố trí vốn cho ngành giáo dục và đào tạo đảm bảo tỷ lệ bố trí vốn ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (*phân bổ chi đầu tư đạt ít nhất 5% tổng chi ngân sách nhà nước và chi cho giáo dục đại học đạt ít nhất 03% tổng chi ngân sách nhà nước*).

- Cho phép bố trí vốn trong năm 2026 đối với các dự án đã quá hạn thời gian bố trí vốn trên 01 năm theo thẩm quyền để triển khai thực hiện, nhằm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

b) Thứ tự ưu tiên bố trí vốn

- Bố trí đủ vốn để thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu còn), thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước (nếu có) theo quy định.

- Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026.

- Bố trí vốn cho các dự án ODA (bao gồm vốn nước ngoài và vốn đối ứng) theo tiến độ hiệp định đã được ký kết; trong đó, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến kết thúc hiệp định trong năm 2026.

- Bố trí vốn theo khả năng thực hiện và giải ngân cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bố trí vốn cho nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu còn) của các dự án trong kế hoạch đầu tư công tập trung.

- Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội thành phố.

- Bố trí đủ vốn cho các dự án liên vùng, dự án đường ven biển theo tiến độ thực hiện dự án;

- Bố trí vốn để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bảo đảm khởi công dự án đúng tiến độ.

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026

a) Thực hiện tiết kiệm 05% tổng chi đầu tư công ngân sách nhà nước (trừ vốn thực hiện Nghị quyết số 57 của Bộ Chính trị và vốn nước ngoài) năm 2026 với tổng số tiền **691,540 tỷ đồng**, bao gồm:

- Ngân sách trung ương (vốn trong nước):	18,230 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương:	673,310 tỷ đồng.
+ Nguồn ngân sách tập trung:	357,310 tỷ đồng.
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất:	296,000 tỷ đồng.
+ Nguồn xổ số kiến thiết:	20,000 tỷ đồng.

b) Số kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 còn lại thực hiện phân bổ chi tiết là **14.362,183 tỷ đồng**. Bao gồm:

- Ngân sách trung ương:	1.239,193 tỷ đồng.
+ Vốn trong nước:	676,374 tỷ đồng.
<i>Trong đó thực hiện nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị</i>	330,000 tỷ đồng.
+ Vốn nước ngoài	562,819 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương:	13.122,990 tỷ đồng.
+ Nguồn ngân sách tập trung:	6.788,890 tỷ đồng.
<i>Trong đó phân cấp cho các xã, phường:</i>	2.644,094 tỷ đồng
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.624,000 tỷ đồng.
<i>Trong đó phân cấp cho các xã, phường:</i>	1.372,486 tỷ đồng
+ Nguồn xổ số kiến thiết:	380,000 tỷ đồng.
+ Nguồn bội chi ngân sách địa phương	330,1 tỷ đồng.

(Phương án phân bổ chi tiết theo các Biểu đính kèm)

4. Một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026

Để đảm bảo mục tiêu kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 đạt **tối thiểu 95%** kế hoạch Thủ tướng giao, Thành phố xác định một số nhiệm vụ quan trọng cần triển khai như sau:

1. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Đồng thời, thường xuyên rà soát, đề xuất các cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đất đai để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Chủ động có kế hoạch và giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu,... đẩy nhanh tiến độ thi công dự án. Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án ngay khi có khối lượng được nghiệm thu, không để dồn thanh toán một lần vào cuối năm. Đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, phải khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Các sở, ngành và địa phương thực hiện phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi

tiến độ thực hiện từng dự án, lập kế hoạch giải ngân, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng dự án. Kết quả giải ngân của từng dự án được phân công theo dõi là căn cứ chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, tuyển chọn tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm thiết kế dự án, bảo đảm chất lượng, phù hợp với thực tế, tránh tình trạng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án trong quá trình triển khai làm chậm tiến độ thực hiện.

4. Ngoài các dự án đã được bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2026, tập trung rà soát, đánh giá lại sự cần thiết, tính hiệu quả toàn bộ các dự án dở dang, dự án chuyển tiếp còn thiếu vốn để có giải pháp xử lý (hoặc dừng thực hiện, hoặc chọn điểm dừng kỹ thuật hợp lý, trường hợp thật sự cần thiết, tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực của thành phố, cấp xã (nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn, nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi,...)), trong đó, ưu tiên dự án khởi công từ nguồn nào tiếp tục đầu tư từ nguồn đó để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

5. Chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả công tác quản lý đầu tư. Thường xuyên theo dõi, kiểm soát quy trình, thời hạn thẩm định, tham gia ý kiến của các ngành chuyên môn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ quyết toán chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, quyết toán các dự án hoàn thành và giải ngân hết nguồn vốn được giao. Thực hiện quyết liệt, kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn đối với các dự án chậm giải ngân, không có khối lượng cho các dự án khác có nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Theo dõi chặt chẽ tiến độ giải ngân của các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài để có giải pháp xử lý kịp thời.

6. Tăng cường công tác quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu công trình. Thường xuyên theo dõi, quản lý công tác đấu thầu đảm bảo tính công khai, minh bạch, cạnh tranh, hiệu quả; kiên quyết xử lý đối với những nhà thầu không triển khai thi công theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết và sai phạm trong công tác đấu thầu. Thường xuyên theo dõi tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2026, trường hợp phát sinh những vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét xử lý theo thẩm quyền quy định.

7. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung ưu tiên, rút ngắn thời gian giải quyết các hồ sơ liên quan đến thẩm định dự án, điều chỉnh dự án, thẩm định thiết kế - dự toán,... tạo điều kiện để chủ đầu tư sớm hoàn thành thủ tục triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026. Tăng cường công tác tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và hướng dẫn triển khai quy trình, thủ tục mới của các chương trình, dự án đến các ngành, địa phương.

8. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, khắc phục các hạn chế của kết luận thanh tra, kiểm toán trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật. Trong đó, tập trung các nhiệm vụ để đảm bảo hiệu quả trong việc sử dụng vốn đầu tư công trong năm 2026 nói riêng và cả giai đoạn 2026-2030 nói chung; đồng thời phấn đấu giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 đạt tối thiểu 95% kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao.

1.2. Tiếp tục theo dõi các văn bản pháp lý, hướng dẫn triển khai từ Trung ương xây dựng nội dung trình Hội đồng thành phố xem xét ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương; quy định về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030 phù hợp với quy định và tình hình thực tiễn địa phương, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ trong việc quản lý, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch hằng năm.

1.3. Đối với việc thực hiện tiết kiệm 05% theo quy định từ Trung ương, Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm theo dõi hướng dẫn thực hiện từ Chính phủ, Bộ Tài chính để triển khai thực hiện theo đúng quy định. Trường hợp trong quá trình điều hành kế hoạch vốn Trung ương có quy định và hướng dẫn mới trong việc thực hiện tiết kiệm 05% này, để đạt hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công cao nhất, giao Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chủ động phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên để phân bổ phân bổ 100% kế hoạch vốn đầu tư theo quy định; báo cáo lại Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

1.4. Chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn cấp xã phân bổ, sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 được phân cấp. Trường hợp chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026, cấp xã không phân bổ hết kế hoạch đầu tư ngân sách địa phương được giao, Ủy ban nhân dân thành phố rà soát xem xét, quyết định thu hồi, điều chuyển cho các đơn vị, địa phương khác có nhu cầu theo đúng thẩm quyền quy định nhằm đẩy mạnh tình hình phân bổ vốn và giải ngân kế hoạch vốn trong năm. Sớm xác định mô hình Ban Quản lý dự án khi

thực hiện chính quyền 02 cấp theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp đảm bảo các quy định hướng dẫn tại Công văn 8150/BNV-TCBC ngày 18/9/2025 của Bộ Nội vụ về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW.

Đồng thời chỉ đạo cấp xã phân bổ vốn đảm bảo theo các nguyên tắc:

- Bố trí vốn đảm bảo điều kiện bố trí vốn hằng năm, đảm bảo thời gian bố trí vốn và tuân thủ thứ tự bố trí vốn được quy định tại Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn chi tiết. Trong đó, tập trung bố trí vốn có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, đảm bảo hiệu quả đầu tư; đặc biệt không để xảy ra tình trạng phát sinh nợ xây dựng cơ bản; bảo đảm bố trí vốn thực hiện thanh toán dứt điểm nợ đọng, bố trí đủ vốn chuyển tiếp cho các nhiệm vụ dự án, phần còn lại mới được bố trí vốn cho các dự án mới trong năm. Bố trí vốn cho các dự án đầu tư công chuyển tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, cấp huyện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Dự nguồn phân bổ sau thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm phát sinh trong năm (nếu có) gồm: Bố trí vốn thực hiện chương trình Mục tiêu Quốc gia; bố trí vốn thực hiện các dự án chuyển tiếp được bàn giao về cấp xã quản lý. Nguồn vốn ngân sách tập trung ưu tiên bố trí thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; ưu tiên các nhiệm vụ đầu tư thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, y tế, giáo dục. Nguồn thu sử dụng đất ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án mang tính chất động lực, trọng điểm của địa phương, khoa học công nghệ và chuyển đổi số, kết hợp mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

1.5. Thống nhất chủ trương về việc bàn giao và điều chỉnh các nhiệm vụ chi đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện cũ trước đây đối với các dự án đầu tư công dở dang do cấp huyện cũ quản lý, phê duyệt đầu tư (bao gồm nguồn vốn dân sinh do Ủy ban nhân dân quận cũ quản lý, nay thuộc nhiệm vụ chi của cấp xã theo phân cấp tại Nghị quyết này) về cho các xã, phường thực hiện thay cho thành phố quản lý và chịu trách nhiệm cân đối như hiện nay. Trên cơ sở nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm được thành phố phân cấp về, các xã, phường chịu trách nhiệm cân đối toàn bộ phần ngân sách cấp huyện cũ trước đây đối với các dự án đầu tư công nằm trên địa bàn xã, phường (riêng các dự án nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường ở lên sẽ do thành phố quản lý, thực hiện hoặc xem xét giao 01 địa phương quản lý).

Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan rà soát thực hiện điều chỉnh, bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư, nhiệm vụ cân đối ngân sách đối với các dự án đầu tư công do quận, huyện trước đây phê duyệt về cho các xã, phường (thuộc nhiệm vụ chi của cấp xã theo phân cấp tại Nghị quyết này) tương ứng làm chủ đầu tư và chủ động thực hiện (riêng các xã,

phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũ chỉ áp dụng tiếp nhận đối với nguồn vốn dân sinh). Báo cáo kết quả thực hiện việc rà soát trên với Hội đồng nhân dân thành phố ở kỳ họp giữa năm 2026.

1.6 Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương: Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, phân bổ và giao chi tiết kế hoạch vốn thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số khi đảm bảo thủ tục đầu tư để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị theo đúng danh mục và mức vốn đã được các Bộ ngành Trung ương tổng hợp nhu cầu; báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố ở kỳ họp gần nhất. Rà soát, kiến nghị Trung ương bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2026, đảm bảo bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành theo đúng tiến độ.

1.7. Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư đảm bảo theo nhiệm vụ chi đầu tư cấp thành phố, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và báo cáo tại Kỳ họp HĐND thành phố gần nhất làm cơ sở phục vụ lập kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ,
- VP Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục 1



TỔNG NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG (A + B)	15.053,723	100,00%	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	13.796,300	91,65%	
1	Nguồn vốn ngân sách tập trung	7.146,200	47,47%	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.920,000	39,33%	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	400,000	2,66%	
4	Nguồn bội chi NSDP	330,100	2,19%	
B	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG	1.257,423	8,35%	
1	Nguồn vốn Trung ương trong nước	694,604	4,61%	
2	Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	562,819	3,74%	

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

D17: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024							Ghi chú	
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn							
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố				Vốn nước ngoài		
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất			XSKT
	TỔNG SỐ	810 CT						74.989.439,59	18.374.774,88	64.614.664,71	15.053.723,00	694.604,00	13.796.300,00	7.146.200,00	5.920.000,00	400.000,00	330.100,00	562.819,00	
A	THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5%										473.310,00	-	473.310,00	357.310,00	296.000,00	20.000,00	-	-	
B	CÁC DỰ ÁN ODA										1.218.230,00	50.000,00	605.411,00	275.311,00	-	-	330.100,00	562.819,00	
C	VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH										500.000,00	-	500.000,00	500.000,00	-	-	-	-	
I	Ngân hàng chính sách xã hội thành phố										500.000,00	-	500.000,00	500.000,00	-	-	-	-	
D	VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU										4.016.580,00	-	4.016.580,00	2.644.894,00	1.372.486,00	-	-	-	
D	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW	8 CT						4.033.929,62	3.017.556,31	1.016.373,31	1.414.604,00	644.604,00	770.000,00	215.000,00	555.000,00	-	-	-	
H	BỘ TRƯỞNG CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										4.135,00	-	4.135,00	-	4.135,00	-	-	-	
G	NGÂN LĨNH VỰC	802 CT						70.955.509,97	7.357.218,57	63.598.291,40	7.224.864,00	-	7.224.864,00	3.154.485,00	3.690.379,00	380.000,00	-	-	
I	QUỐC PHÒNG	8 CT						215.823,00	-	215.823,00	58.000,00	-	58.000,00	51.000,00	7.000,00	-	-	-	
#	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	6 CT						148.823,00	-	148.823,00	30.000,00	-	30.000,00	23.000,00	7.000,00	-	-	-	
1	Trạm Biên phòng cửa khẩu cảng Liên Chiểu	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BOHP TP Đà Nẵng	Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	7004686	011	2024-2025	1239/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	8.823,00	8.823,00	300,00	-	300,00	300,00					
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng đường giao thông, điện nước dài quan sát Đ75-4	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD khu vực Đông Giang	Xã Đông Giang	7004686	292	2025	1508/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	13.500	13.500	2.700,00	-	2.700,00	2.700,00					
3	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang, xã La Dê, TP Đà Nẵng	7004686	011	2022-2025	862/QĐ-UBND, 31/5/2022	38.000	38.000	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00					
4	Cầu kiểm soát tiểu cầu Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Xã Tam Hải, TP Đà Nẵng	7004686	011	2021-2025	1496/QĐ-UBND, 03/6/2021	35.000	35.000	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00					
5	Hải đội dân quân thường trực tại khu vực cảng cá An Hòa, xã Tam Giang	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Giang, TP Đà Nẵng	7004686	011	2024-2026	203/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	44.500	44.500	20.000,00	-	20.000,00	14.000,00	6.000,00				
6	Dự án khu trưng niệm nơi thành lập đội du kích Vũ Hùng tiến thân của lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Nam	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Hải Thạch, TP Đà Nẵng	7004686	011	2025-2027	1535/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	9.000	9.000	3.000,00	-	3.000,00	2.000,00	1.000,00				
8	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2026-2030	2 CT							67.000,00	-	67.000,00	28.000,00	-	28.000,00	28.000,00	-	-	-	
1	Cầu kiểm soát, nhà làm việc Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Phường Hội An Đông, TP Đà Nẵng	7004686	011	2023-2025	3366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	20.000	20.000	7.000,00	-	7.000,00	7.000,00					

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú	
								Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài			
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố							
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Tài trợ từ ngân sách		XSCT		Bội chi
2	Bê tông hóa đường biên giới nội thị xã Cho Chơr, huyện Nam Giang đi xã Gari và xã Axom, huyện Tây Giang	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Xã La Ê và xã Hùng Sơn	7004686	011	2023-2025	3127/QĐ-UBND, 17/11/2022	47.000		47.000	21.000,00	-	21.000,00	21.000,00					
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH	39 CT							750.884,46	-	750.884,46	115.649,00	-	115.649,00	100.649,00	15.000,00	-	-		
4	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2021-2023 sang giải đoạn 2026-2030	39 CT							750.884,46	-	750.884,46	115.649,00	-	115.649,00	100.649,00	15.000,00	-	-		
1	Dự án hiện đại hóa trung tâm chỉ huy kết hợp hệ thống camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự giao thông và các phần mềm quản lý thông minh (giải đoạn 1)	Công an TPĐN	Công an TPĐN	P. Hải Châu, TP Đà Nẵng		041	2024-2026	1619/QĐ-UBND, 24/7/2024	404.580		404.580	35.000,00	-	35.000,00	20.000,00	15.000,00				
2	Dự án đóng mới 01 tàu chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên sông, cửa biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Công an TPĐN	Công an TPĐN	P. Hải Châu, TP Đà Nẵng		041	2025-2026	2270/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	60.000		60.000	30.000,00	-	30.000,00	30.000,00					
3	Đầu tư nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và cứu hộ và công tác bảo vệ phòng cháy trên địa bàn thành phố	Công an TPĐN	Công an TPĐN	P. Hải Châu, TP Đà Nẵng		041	2025-2026	112/NQ-HĐND, 14/12/2023	70.000		70.000	8.000,00	-	8.000,00	8.000,00					
4	Mua sắm trang thiết bị cho lực lượng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	Công an TPĐN	Công an TPĐN	P. Hải Châu, TP Đà Nẵng		041	2025-2026	2677/QĐ-UBND, 6/12/2023	26.603		26.603	3.932,00	-	3.932,00	3.932,00					
5	Mua sắm, trang bị phương tiện thông tin liên lạc cho Công an Thành phố Đà Nẵng	Công an TPĐN	Công an TPĐN	P. Hải Châu, TP Đà Nẵng		041	2025-2026	2677/QĐ-UBND, 6/12/2023	18.934		18.934	3.500,00	-	3.500,00	3.500,00					
6	Trụ sở Công an Xã Bình Lãnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Thăng Bình	Xã Đồng Dương	7004692	041	2024-2025		4.195		4.195	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00					
7	Trụ sở Công an xã Sông Trà	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trê	7004692	340-341	2024-2026	119-25/10/2024	5.300		5.300	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00					
8	Trụ sở Công an xã Quế Thọ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Việt An	7004692	340-341	2024-2026	73-10/7/2024	5.100		5.100	2.500,00	-	2.500,00	2.500,00					
9	Trụ sở Công an xã Bình Lâm	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Việt An	7004692	340-341	2024-2026	71-10/7/2024	4.500		4.500	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00					
10	Trụ sở Công an xã Phước Trê	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trê	7004692	340-341	2024-2026	72-10/7/2024	5.300		5.300	3.500,00	-	3.500,00	3.500,00					
11	Trụ sở công an xã Phước Kim	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7.004.692	041	15/11/2024 - 10/11/2025	18/08/2024	4.825		4.825	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00					
12	Trụ sở công an xã Phước Xuân	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Xuân	7.004.692	041	20/8/2024 - 30/11/2025	20/24/2024	4.831		4.831	850,00	-	850,00	850,00					
13	Trụ sở công an xã Phước Hiệp	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Hiệp	7.004.692	041	13/9/2024 - 12/12/2025	25/14/5/2024	4.902		4.902	50,00	-	50,00	50,00					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024							Ghi chú	
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn							
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố				Vốn nước ngoài		
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất			XSKT
14	Trụ sở công an xã Phước Cống	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Chính	7.004.692	041	5/8/2024-30/11/2025	26/16/3/2024	5.150		5.150	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00				
15	Trụ sở công an xã Phước Chính	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Chính	7.004.692	041	*20/9/2024-30/11/2025*	23/13/3/2024	5.150		5.150	300,00	-	300,00	300,00				
16	Trụ sở công an xã Phước Lộc	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Thịnh	7.004.692	041	19/07/2024-14/11/2025	16/01/4/2024	5.686		5.686	2.400,00	-	2.400,00	2.400,00				
17	Trụ sở công an xã Tam Xuân I	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Xuân	7004692	041	2024-2026	49/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	7.485		7.485	1.500,00	-	1.500,00	1.500,00				
18	Trụ sở công an xã Tam Anh Bắc	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Anh	7004692	041	2024-2026	43/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	5.900		5.900	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00				
19	Trụ sở công an xã Tam Tiến	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Xuân	7004692	041	2024-2026	36/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	6.900		6.900	1.700,00	-	1.700,00	1.700,00				
20	Trụ sở Công an xã Tam Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Đức Phú	7004692	041	2024-2026	50/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	4.952		4.952	550,00	-	550,00	550,00				
21	Trụ sở Công an xã Tam Anh Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Anh	7004692	041	2024-2026	51/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	5.900		5.900	500,00	-	500,00	500,00				
22	Trụ sở Công an xã Tam Hòa	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Anh	7004692	041	2024-2026	71/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	5.313		5.313	600,00	-	600,00	600,00				
23	Trụ sở Công an xã Tam Phú	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Quảng Phú	8038483	041		2933; 04/7/2023	7.863		7.863	700,00	-	700,00	700,00				
24	Trụ sở Công an xã Tam Ngọc	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hương Trà	8042291	041		3844; 14/8/2023	7.324		7.324	500,00	-	500,00	500,00				
25	Nâng cấp, cải tạo trụ sở công an phường Trường Xuân	UBND phường Tam Kỳ	Công ty TNHH tư vấn xây dựng An Tâm	Phường Tam Kỳ	7004692	041	2024	22; 10/12/2024	2.412		2.412	200,00	-	200,00	200,00				
26	Xây dựng Trụ sở công an xã Quế Xuân 2	UBND xã Xuân Phú	Công ty TNHH TVXD HTP	xã Xuân Phú	8082054	041	23/6/2023-23/01/2024	1469; 16/12/2022 của UBND huyện Quế Sơn (cũ)	4.688		4.688	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				
27	Trụ sở công an xã Đại Thăng, H04: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Phú Thuận	7004692	040-041	2024-2025	60/QĐ-UBND, ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cũ)	3.778		3.778	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00				
28	Trụ sở CA xã Đại Minh, H04: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Vu Gia	7004692	040-041	2024-2025	61/QĐ-UBND, ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cũ)	3.778		3.778	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				

12

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (lợi, khác)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài		
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố						
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		XSKT	
29	Trụ sở CA xã Đại Cường, HMT: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Vu Gia	7004692	040-041	2024-2025	62/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	3.778		3.778	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				
30	Trụ sở CA xã Đại Sơn, HMT: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Thượng Đức	7004692	040-041	2024-2025	63/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	3.636		3.636	900,00	-	900,00	900,00				
31	Trụ sở CA xã Đại Quang, HMT: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Hà Nha	7004692	040-041	2024-2025	64/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	3.778		3.778	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				
32	Trụ sở CA xã Đại Thành, HMT: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Phú Thuận	7004692	040-041	2024-2025	112/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	3.778		3.778	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				
33	Trụ sở CA xã Đại Hiệp, HMT: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Đại Lộc	7004692	040-041	2024-2025	65/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	3.778		3.778	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00				
34	Xây dựng Trụ sở Công an xã Điện Phụng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	Xã Gò Nổi	7004692	041	2024-2025	73/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	5.200		5.200	117,00	-	117,00	117,00				
35	Xây dựng Trụ sở Công an xã Điện Thăng Trung	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	phường An Thắng		041	Bắt đầu năm 2025	111/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	4.486		4.486	185,00	-	185,00	185,00				
36	Xây dựng trụ sở Công an phường Điện Minh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	phường Điện Bàn		041	2024-2025	07/NQ-HĐND ngày 8/5/2024	5.200		5.200	182,00	-	182,00	182,00				
37	Xây dựng trụ sở Công an Điện Hòa	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	Phường Điện Bàn Bắc		041	2025	12/NQ-HĐND ngày 25/12/2024	5.500		5.500	174,00	-	174,00	174,00				
38	Trụ sở Công an xã Điện Hồng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	Xã Điện Bàn Tây	7004692	041	2025	13/NQ-HĐND ngày 25/12/2024	5.200		5.200	36,00	-	36,00	36,00				
39	Xây dựng trụ sở Công an xã Điện Phước	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Điện Bàn	Xã Điện Bàn Tây	7004692	041	2024-2025	108/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.200		5.200	173,00	-	173,00	173,00				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	0 CT							-		-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC ĐẠY NGHỀ	121 CT							3.106.655,32	67.307,00	3.039.348,32	749.356,00	-	749.356,00	379.188,00	76.548,00	293.600,00	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	116 CT							3.031.672,70	67.307,00	2.964.365,70	712.356,00	-	712.356,00	371.688,00	71.568,00	269.100,00	-	
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Tây Giang	7778311	074	2019-2025	2810-05/9/19-12/9-06/6/23	58.871		58.871	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026							Ghi chú	
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài		
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố						
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất			XSKT
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Quế Sơn Trung	7783949	074	2019-2023	3142-30/9/19	61.106	61.106	10.850,00	-	10.850,00		10.850,00				
3	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Quế Sơn	7928071	074	2021-2023	3351-16/11/21	59.864	59.864	2.000,00	-	2.000,00		2.000,00				
4	Trường THPT Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Núi Thành	7958970	074	2022-2023	1482-31/5/22	60.000	60.000	25.000,00	-	25.000,00		25.000,00				
5	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Đại Lộc	7958761	074	2022-2023	1484-31/5/22	60.000	60.000	23.000,00	-	23.000,00		23.000,00				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thăng An	8011391	074	2023-2023	3702-30/12/22	15.000	15.000	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00				
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tiểu La, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thăng Bình	8011392	074	2023-2023	3701-30/12/22	27.500	27.500	13.000,00	-	13.000,00		13.000,00				
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thanh Mỹ	8029797	074	2023-2023	650-31/5/23	20.000	20.000	7.500,00	-	7.500,00		7.500,00				
9	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT tỉnh, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8115842	074	2025-2026	2643-06/11/24	45.000	45.000	20.000,00	-	20.000,00		20.000,00				
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hiệp Đức, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8160094	074	2025-2026	456/QĐ-SKCD-27/6/25	17.500	17.500	10.000,00	-	10.000,00		10.000,00				
11	Trường THPT Nông Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nông Sơn	8156829	074	2025-2026	1511-04/6/25	29.856	29.856	20.000,00	-	20.000,00		20.000,00				
12	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Hàng mục: Sân TDĐT, sân nền, đường thoát nước, sân nền và nhà bảo vệ	UBND xã Thăng Bình	Phòng Kinh tế xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	7914887		30/1/2021 - 20/9/2022	Số 2315/25/08/2021	760	760	150,00	-	150,00	850,00					
13	Trường TH Lê Đức; Hàng mục: xây 09 phòng học, 03 phòng chức năng và 03 khu vệ sinh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD khu vực Hội An	Phường Hội An Tây	8061601	098	2025-2026	1810/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	10.000	-	10.000	2.000,00	-	2.000,00	2.800,00				
14	Trường TH Búi Chát; Hàng mục: Xây mới 8 phòng học, 06 phòng chức năng, 02 khu vệ sinh và khu bếp ăn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD khu vực Hội An	Phường Hội An Tây	8093342	098	2025-2026	801/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	12.268	-	12.268	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00				
15	Đầu tư trang thiết bị bán ghế phục vụ học tập các Trường trên địa bàn phường Hội An	UBND phường Hội An	UBND phường Hội An	phường Hội An	8164239	074		1564/QĐ-UBND ngày 23/9/2023	2.000	2.000	900,00	-	900,00	900,00					
16	Trường THPT&THCS Lê Hồng Phong	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DADTXD KV Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	8016053	070-073	2023-2023	31-03/3/2023	2.726	2.726	270,00	-	270,00	270,00					
17	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Phan Bội Châu (Giai đoạn I)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DADTXD KV Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	8104951	070-073	2024-2026	174-30/6/2024	14.591	14.591	6.200,00	-	6.200,00	6.200,00					
18	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Lê Văn Tám (GD I)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DADTXD KV Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	8152597	070-072	2025-2027	106-19/5/2023	14.990	14.990	6.000,00	-	6.000,00	6.000,00					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (SGL, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026										Ghi chú
								Số quyết định; ngày (tháng, năm)	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn						Vốn nước ngoài			
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố								
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSIT	Thu tiền sử dụng đất	XSKT		Bội chi		
19	Trường mẫu giáo liên xã Nàng - Mỹ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Năng	8101959	071	15/10/2024 - 10/10/2025	3209;12/8/2024	6.500	4.598	1.902	700,00	-	700,00	700,00						
20	Trường mẫu giáo Hợp Mỹ xã Phước Đức	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn		8101957	071	17/10/2024 - 12/10/2025	3186;04/6/2024	9.135	5.248	3.887	1.800,00	-	1.800,00	1.800,00						
21	Trường mẫu giáo liên xã Hiệp - Hoà (điểm trường xã Phước Hoà)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Hiệp	8116891	071	23/12/2024 - 23/12/2025	4010;06/11/2024	10.483	2.300	8.183	2.300,00	-	2.300,00		2.300,00					
22	Trường TH&THCS Phước Hiệp, Hạng mục: Sân cầu, mương thoát nước và nhà bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Hiệp	8132357	073	02/05/2024 - 02/05/2025	365;13/2/2025	2.000	1.161	839	300,00	-	300,00	300,00						
23	Trường phổ thông bán trú TH&THCS Phước Lộc; Hạng mục: Khôi các phòng học, phòng lab thực hành và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phước Sơn	Xã Phước Thành	8142888	073	30/6/2025 - 23/4/2026	993, 02/4/25	6.966	4.000	2.966	200,00	-	200,00	200,00						
24	Trường PTDT Nội trú THCS Nam Giang (mới). Hạng mục: Kiosk bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD KV Nam Giang	Xã Thanh Mỹ	8152593		1393; 19/5/2025		19.000		19.000	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00						
25	Thi điểm xây dựng khu dạy stem, thư viện số trường học	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Liên phường	8105928	073	2891; 22/8/2024		11.493		11.493	1.000,00	-	1.000,00		1.000,00					
26	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn trường THPT Trần Cao Văn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tam Kỳ	8095572	074	2236; 22/5/2024		3.074		3.074	500,00	-	500,00		500,00					
27	Trường Mẫu giáo Mừng Non	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hương Trà	8106409	071	4029; 11/9/2024		14.976		14.976	7.000,00	-	7.000,00		7.000,00					
28	Trường THCS Chín Ván An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hương Trà	8130000	073	5150; 16/12/2024		14.778		14.778	6.000,00	-	6.000,00		6.000,00					
29	Nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Văn Xuân	UBND phường Quảng Phú	Trung tâm cung ứng kỹ thuật công	Quảng Phú	8121370	072	2025, 04/11/2024	205, 04/11/2024	2.354		2.354	1.700,00	-	1.700,00		1.700,00					
30	Sửa chữa trường mẫu giáo Ánh Dương	UBND phường Tam Kỳ	Công ty TNHH tư vấn xây dựng An Mỹ Phát	Phường Tam Kỳ	8118782	71	2024-2025, 19/11/2024	496, 19/11/2024	1.857		1.857	838,00	-	838,00		838,00					
31	Trường mầm non Phong Lan	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Bắc Trà My	Xã Trà My, thành phố Đà Nẵng	7974915	071		37/04/2024 - 20/12/2024	1094/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	53.459		53.459	17.000,00	-	17.000,00	10.000,00	7.000,00				
32	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Bắc Trà My	Xã Trà My, thành phố Đà Nẵng	7891793	073	04/10/2021 - 12/9/2022	1094/QĐ-UBND, ngày 30/12/2021	7.969		7.969	300,00	-	300,00		300,00					
33	Mở rộng trường mẫu giáo Hương Dương	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quế Sơn	xã Nông Sơn	7823451	071	2024-2025	Quyết định số 613/QĐ-UBND, ngày 04/2/2020	6.300		6.300	1.700,00	-	1.700,00		1.700,00					
34	Xây dựng Trường tiểu học Quế Hiệp	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quế Sơn	xã Quế Sơn Trung	8111681	071	2024-2026	1459/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	8.269		8.269	2.000,00	-	2.000,00		2.000,00					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (mã, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026							Ghi chú			
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài		
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn			NSTW	Ngân sách thành phố					Vốn nước ngoài	
										NSTW				NS thành phố	Tổng	NSTT				Thu tiền sử dụng đất
35	Xây dựng trường MG Quốc Thuận (Điểm trường chính)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quảng Nam	Xã Xuân Phú	812668	071	2024-2026	1828/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	10.000	10.000	8.000,00	-	8.000,00		8.000,00					
36	Xây dựng Trường Tiểu học Quốc Minh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quốc Sơn	Xã Quốc Sơn	8159403	072	2025-2026	1335/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	12.000	5.000	7.000	6.000,00	-	6.000,00		6.000,00				
37	Nâng cấp trường THPT/THCS Trần Quý Cáp (phần hiệu Ninh Khánh)	UBND xã Quốc Phước			8125029	072	2025-2026	2666/19/12/2024	1.069	1.069	369,00	-	369,00		369,00					
38	Trường THCS Nguyễn Huệ; 10m; xây mới 12p học 2 tầng, 02 khu vệ sinh học sinh theo đúng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD KV Đại Lộc	Xã Thương Đức	8125035	070-073	2024-2026	1282/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Đại Lộc (cđ)	9.000	9.000	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00					
39	Trường liên cấp TH - THCS Hòa Thuận Đông và mở rộng K149 Lê Đình Lý	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	8062643		2024-2026	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	135.023,00	135.023,00	20.000,00	-	20.000,00		20.000,00					
40	Xây mới khối phòng học Trường THPT Cẩm Lệ	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Cẩm Lệ	8087264		2024-2027	32/QĐ-SXD ngày 24/01/2025	14.997,00	14.997,00	1.000,00	-	1.000,00		1.000,00					
41	Trường Tiểu học Thái Thị Bôi - cơ sở 2 (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Cẩm Lệ	8109365		2024-2026	QĐ số 1655/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	44.311,00	44.311,00	25.000,00	-	25.000,00		25.000,00					
42	Trường Tiểu học Phú Đông (cơ sở 1)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	8101074		2023-2027	1775/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	108.766,00	108.766,00	42.000,00	-	42.000,00	9.857,00	32.043,00					
43	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Sơn Trà	8086656		2024-2026	QĐ 1699/QĐ ngày 03/6/2025	38.254,00	38.254,00	18.000,00	-	18.000,00	18.000,00						
44	Khởi lập học và nhà đa năng Trường THCS Nguyễn Chơn	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Liên Châu	8117562		2024-2027	QĐ 1275/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	36.286,00	36.286,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00						
45	Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Ngũ Hành Sơn	7712131		2019-2024	QĐ 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2024	366.950,39	45.000,00	321.950,39	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00					
46	Cơ sở 2 Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Hoà Xuân	8090236		2025-2026	2006/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	43.601,00		43.601,00	3.500,00	-	3.500,00		3.500,00				
47	Trường tiểu học Hòa Xuân 2 - giai đoạn 1 (cơ sở 2 Trường tiểu học Trần Văn Dư)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Hoà Xuân	8090223		2025-2026	2007/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	43.852,00		43.852,00	3.500,00	-	3.500,00		3.500,00				
48	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hoàng Di Khương	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	8018405		2024-2025	1113/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	44.794,00		44.794,00	2.500,00	-	2.500,00	2.500,00					

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026										Ghi chú				
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					NSTW	Ngân sách thành phố					Vốn nước ngoài	
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố											
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		XSCT	Bội chi					
49	Xây mới Trường Mầm non Sao Mai – cơ sở 2 (Trường Mầm non Hòa Thọ Tây môn)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	7878535		2024-2025	4684/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	33.557,00	33.557,00	2.500,00	-	2.500,00	2.500,00										
50	Cải tạo chống xuống cấp khối lớp học, hiệu bộ trường TH Dĩnh Hông	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	8139290		2025-2026	912/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	12.819,00	12.819,00	3.500,00	-	3.500,00		3.500,00									
51	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục xuống cấp các trường mầm non trên địa bàn quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, Hoà Xuân, An Khê	8139289		2025-2026	884/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	13.676,00	13.676,00	2.500,00	-	2.500,00	2.267,00	233,00									
52	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục xuống cấp các trường tiểu học trên địa bàn quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, Hoà Xuân, An Khê	8139288		2025-2026	907/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	15.455,00	15.455,00	2.500,00	-	2.500,00		2.500,00		2.500,00							
53	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục xuống cấp các trường THCS trên địa bàn quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, An Khê	8139286		2025-2026	939/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	16.700,00	16.700,00	2.500,00	-	2.500,00		2.500,00		2.500,00							
54	Cải tạo hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường tiểu học công lập quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, Hoà Xuân, An Khê	8140280		2025-2026	1084/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	10.620,00	10.620,00	3.000,00	-	3.000,00		3.000,00		3.000,00							
55	Cải tạo hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường trung học cơ sở công lập quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, Hoà Xuân	8140728		2025-2026	1084/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	6.596,00	6.596,00	2.500,00	-	2.500,00		2.500,00		2.500,00							
56	Cải tạo hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non công lập quận Cẩm Lệ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ, Hoà Xuân, An Khê	8140281		2025-2026	1086/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	9.692,00	9.692,00	3.000,00	-	3.000,00		3.000,00		3.000,00							
57	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyên	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Cẩm Lệ	8147956	599/074	2024-2026	QĐ 544/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	25.919,00	25.919,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00										
58	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Sơn Trà	8097792	599/073	2024-2026	QĐ 1774/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	41.201,00	41.201,00	35.000,00	-	35.000,00	35.000,00										
59	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Sơn Trà	8097791	599/072	2024-2026	QĐ 1775/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	28.808,00	28.808,00	24.487,00	-	24.487,00	24.487,00										
60	Mở rộng trường tiểu học Bạch Đằng	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	phường Hải Châu			2023-2026	835/QĐ-UBND ngày 23/04/2024	37.861,22	37.861,22	33.180,00	-	33.180,00	33.180,00										
61	Xây mới khối lớp học trường TH Phan Đăng Lưu	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	phường Hòa Cường			2026	1622/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	62.717,75	62.717,75	20.000,00	-	20.000,00	20.000,00										
62	Trường mầm non Bình Minh cơ sở 2	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	phường Hải Châu			2026	1259/QĐ-UBND 14/3/2025	10.445,69	10.445,69	865,00	-	865,00	865,00										
63	Mua sắm trang thiết bị các trường mầm non theo Đề án đầu tư thiết bị phục vụ dạy học giai đoạn 2023-2025 của UBND quận Hải Châu	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	Liên phường			2026	2543/QĐ-UBND 28/5/25	10.316,51	10.316,51	1.740,00	-	1.740,00	1.740,00										
64	Mua sắm trang thiết bị các trường tiểu học theo Đề án đầu tư thiết bị phục vụ dạy học giai đoạn 2023-2025 của UBND quận Hải Châu	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	Liên phường			2026	2533/QĐ-UBND 27/5/25	10.064,45	10.064,45	935,00	-	935,00	935,00										
65	Mua sắm trang thiết bị các trường THCS theo Đề án đầu tư thiết bị phục vụ dạy học giai đoạn 2023-2025 của UBND quận Hải Châu	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	BQLDA ĐTXD KV Hải Châu	Liên phường			2026	2534/QĐ-UBND 27/5/25	14.792,04	14.792,04	1.350,00	-	1.350,00	1.350,00										

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026							Ghi chú	
								Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn						Vốn nước ngoài
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố					
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		
66	Trường Mẫu giáo Anh Đào	BQL DA ĐTXD tỉnh QN	Ban QLDA DT KV Tam Kỳ	Phường Quảng Phú	1105929	71	2023-2027	3528/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	37.879,00	37.879,00	10.000,00	-	10.000,00		10.000,00			
67	Trường THCS Thái Phiên	BQL DA ĐTXD tỉnh QN	Ban QLDA DT KV Tam Kỳ	Phường Quảng Phú	1162213	73	2025-2027	2670/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.668,00	14.668,00	8.000,00	-	8.000,00		8.000,00			
68	Nâng cao hàng rào, bổ sung cây xanh, làm sân bóng đá nhân tạo và nhà đa năng trường TH Hải Bà Trưng cơ sở Phạm Văn Xảo	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường Sơn Trà	1137488		2025-2026	103/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	12.072,15	12.072,15	3.200,00	-	3.200,00	3.200,00				
69	Xây mới thay thế khối lớp học - Trường Mĩ Hoi Mỹ (cơ sở 1)	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường Sơn Trà	1073027		2025-2026	730/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	42.165,70	42.165,70	7.500,00	-	7.500,00	7.500,00				
70	Xây mới thay thế một số hạng mục và mở rộng diện tích trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường Sơn Trà	1077902		2025-2026	990/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	41.742,80	41.742,80	7.500,00	-	7.500,00	7.500,00				
71	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường Sơn Trà	1077771		2025-2025	1482/QĐ-UBND ngày 06/7/2024	32.043,74	32.043,74	8.000,00	-	8.000,00	8.000,00				
72	Đầu tư mới nhà đa năng và bể bơi trường TH Ngô Gia Tự	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường An Hải	1103634		2025-2026	1286/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	14.546,37	14.546,37	10.800,00	-	10.800,00	10.800,00				
73	Sân nền và công nghệ và cải tạo hệ thống điện trường Mĩ Sơn Ca	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường An Hải	1149988		2025-2026	654/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	966,31	966,31	196,00	-	196,00	196,00				
74	Cải tạo tường rào, công nghệ và một số hạng mục trường THCS Phan Bội Châu	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường An Hải	1149989		2025-2026	655/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	971,89	971,89	200,00	-	200,00	200,00				
75	Khu hoạt động trải nghiệm mô hình giáo dục STEM trường TH Ngô Gia Tự	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Trà	Phường An Hải	1103633		2025-2026	1703/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	9.088,03	9.088,03	6.000,00	-	6.000,00	6.000,00				
76	Trường tiểu học Hà Huy Tập (Khối nhà hướng Nam)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1104208	072	2024-2026	Số 1833/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	22.934,34	22.934,34	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00				
77	Trường Tiểu học Hàn Nghi (khối nhà lớp học hướng Đông, hướng Bắc)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1134914	072	2025-2026	688/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	30.723,27	30.723,27	16.500,00	-	16.500,00	16.500,00				
78	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hoa Lư - Cơ sở 1	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1024315	072	2023-2025	822/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	23.687,20	23.687,20	500,00	-	500,00	500,00				
79	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục, thể thao Trường tiểu học Huỳnh Ngọc Huệ	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1120648	072	2024-2026	5217/QĐ-UBND ngày 24/10/24	13.826,78	13.826,78	2.820,00	-	2.820,00	2.820,00				
80	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu (khối nhà Hổu bổ)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1104209	072	2025-2026	4433/QĐ-UBND ngày 20/8/2023	12.670,34	12.670,34	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00				
81	Trường Mĩ Hằng Đào (Cơ sở chính: 323 Nguyễn Phước nguyên)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường Thanh Khê	1138586	071	2026-2030	875/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	6.555,00	6.555,00	1.550,00	-	1.550,00	1.550,00				
82	Trường Tiểu học Bà Văn Dân (khối nhà lớp học hướng Bắc)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	Phường An Khê	1032834	072	2023-2025	1255/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	27.117,40	27.117,40	500,00	-	500,00	500,00				

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (Đoạt, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú	
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	NSTW	Trung độ phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài		
									Tổng số	Trung độ phân theo loại nguồn			NSTW	Ngân sách thành phố						
										Tổng				NSTW	NS thành phố	Tổng	NSTT			Thu tiền sử dụng đất
83	Trường Tiểu học Lê Kim Lăng (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT		8031201		2023-2025	2263/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	29.375,00	29.375,00	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00						
84	Nâng cấp Trường Tiểu học Hữu nghị của Hội người Việt Nam tại tỉnh Salavane, Kn thành Trường Tiểu học và Trung học Hữu nghị	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Huyện Khongpeton, tỉnh Salavane, CHDCND Lào	7933637		2024-2025	Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	7.000,00	7.000,00	900,00	-	900,00	900,00						
85	Xây mới Khối phòng học bộ môn và sân thể thao Trường THPT Liên Châu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Phường Hải Vân	8064478		2024-2025	Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 21/09/2024	16.675,44	16.675,44	500,00	-	500,00	500,00						
86	Trường THPT Phan Thánh Tài	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Phường Hòa Xuân	8100467		2024-2027	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	118.038,77	118.038,77	35.000,00	-	35.000,00	35.000,00						
87	Chợ Hòa Phú, phường Hòa Minh, quận Liên Châu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT		8094926		2023-2025	2635/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	16.311,00	16.311,00	7.000,00	-	7.000,00	7.000,00						
88	Trường Tiểu học khu vực Trung Nghĩa (g/đ 1)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	7823363		2026-2027	1044/QĐ-UBND ngày 20/8/2025	46.822,00	46.822,00	3.920,00	-	3.920,00		3.920,00					
89	Xây mới khối phòng học bộ môn, bếp và khu bếp, nâng cấp tường rào trường tiểu học Duy Tân	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	8082675		2026-2027	1741/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	29.010,00	29.010,00	3.310,00	-	3.310,00		3.310,00					
90	Xây mới điểm trường chính-Trường mầm non Măng Non tại khu TĐC phường Hoà Hiệp Nam (tổ 19)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hải Vân	8082673		2026-2027	728/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	23.596,33	23.596,33	2.405,00	-	2.405,00		2.405,00					
91	Trường tiểu học Hòa Hiệp - Giai đoạn 1 (Cơ sở 2 của trường tiểu học Triệu Thị Trinh)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hải Vân	8082674		2026-2027	722/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	44.611,44	44.611,44	4.500,00	-	4.500,00		4.500,00					
92	Mua sắm thiết bị cấp Tiểu học và cấp THCS - UBND quận Liên Châu (giai đoạn 1)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	KV Liên Châu	8062415		2026-2027	3282/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	10.535,00	10.535,00	779,00	-	779,00	779,00						
93	Xây mới cơ sở Trường Tiểu học tại khu vực Phước Lý phường Hòa Minh (giai đoạn 1)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	7920556		2026-2027	3074/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	43.653,00	43.653,00	500,00	-	500,00	500,00						
94	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	8145930		2026-2027	1423/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	36.058,00	36.058,00	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00					
95	Son vôi, chống thấm lớp học và phòng làm việc hiện bộ trường Tiểu học Võ Thị Sáu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	8089922		2026-2027	4881/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	3.103,00	3.103,00	482,00	-	482,00	482,00						
96	Xây mới khu vệ sinh, thay cửa nhôm kính, lát gạch nền phòng học khối nhà 1 và 2 tại cơ sở 2 Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	8091555		2026-2027	QĐ số 3069/QĐ-UBND ngày 30/05/2024	4.520,00	4.520,00	564,00	-	564,00	564,00						
97	Thay gạch các lớp học, hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Hoà Khánh	8119990		2026-2027	QĐ số 6066/QĐ-UBND ngày 8/11/2024	1.259,00	1.259,00	190,00	-	190,00	190,00						
98	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trường mầm non Hoa Mĩ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Châu	Phường Liên Châu	8128792		2026-2027	QĐ số 6601/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.942,00	5.942,00	835,00	-	835,00	835,00						

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024								Giải chủ
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài	
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố					
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		
99	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường tiểu học Âu Cơ	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8152572		2026-2027	QĐ số 3545/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	1.181,00		1.181,00	81,00	-	81,00	81,00			
100	Xây dựng tường rào trường Tiểu học Phan Phu Tiên	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Hoà Khánh	8152660		2026-2027	QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	1.174,00		1.174,00	74,00	-	74,00	74,00			
101	Cải tạo nhà vệ sinh gần viên đá học sinh khu hiệu bộ, som rêu, chống thấm lớp học thay cửa nhôm nhôm kính khu A và B; thay lan can tầng 3 Trường TH Bùi Thị Xuân	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Hoà Khánh	8160879		2026-2027	4706/QĐ-UBND ngày 25/6/2023	4.713,00		4.713,00	963,00	-	963,00	963,00			
102	Phòng lớp học số, thư viện số các trường học trên địa bàn quận Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	KV Liên Chiểu	8160881		2026-2027	4663/QĐ-UBND ngày 24/6/2023	19.752,00		19.752,00	1.500,00	-	1.500,00	1.500,00			
103	Cải tạo, sửa chữa sân bóng đá, cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước mái Trường THCS Đàm Quang Trung	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Hải Vân	8160887		2026-2027	4375/QĐ-UBND ngày 11/6/2023	2.744,00		2.744,00	1.844,00	-	1.844,00	1.844,00			
104	Sửa chữa nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, som phòng học trường THCS Ngô Thì Nhậm	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Hoà Khánh	8160880		2026-2027	4725/QĐ-UBND ngày 25/6/2023	3.631,00		3.631,00	729,00	-	729,00	729,00			
105	Mở rộng Trường tiểu học số 2 Hòa Liên	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	P. Liên Chiểu	7920871	072	2021-2023	2766/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	33.625,00		33.625,00	5.000,00	-	5.000,00	5.000,00			
106	Xây mới cơ sở chính Trường mầm non Hòa Chương	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Hoà Tiến	7920869	071	2021-2025	906/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	49.942,00		49.942,00	5.000,00	-	5.000,00	5.000,00			
107	Xây mới khối lớp học, phòng chức năng Trường tiểu học Hòa Chương 1 thôn Hương Lam	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Hoà Tiến	7924245	072	2021-2023	2705/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	25.977,00		25.977,00	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00			
108	Mở rộng Trường tiểu học số 2 Hòa Phước	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	P. Hoà Xuân	7924244	072	2021-2026	1519/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	29.449,00		29.449,00	2.780,00	-	2.780,00	2.780,00			
109	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Hòa Phú (giai đoạn 1)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Hoà Vang	8025853	072	2022-2025	2172/QĐ-UBND ngày 10/12/2022	30.940,00		30.940,00	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00			
110	Mua sắm thiết bị cấp Tiểu học và cấp THCS - UBND huyện Hoà Vang (giai đoạn 1)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	KV Hoà Vang	8094923	072	2023-2025	2261/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	11.851,00		11.851,00	3.800,00	-	3.800,00	3.800,00			
111	Đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất Trường mầm non Hoà Phong điểm trường Tây Loan Đông 2	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Hoà Vang	8140737	071	2025-2027	1028/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	13.620,00		13.620	4.500,00	-	4.500,00	4.500,00			
112	Trường mầm non Hoà Nhom khu vực Phú Hoà (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Bà Nà	8108079	071	2023-2025	3700/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	14.821,00		14.821	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00			
113	Trường tiểu học An Phước thôn Bô Bàn	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	Xã Hoà Vang	8071232	072	2023-2025	503/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	8.851,00		8.851	1.500,00	-	1.500,00	1.500,00			
114	Trường Tiểu học số 1 Hoà Sơn điểm trường thôn Xuân Phú	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	P. Hoà Khánh	8101068	072	2024-2026	2137/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	9.126,00		9.126	2.600,00	-	2.600,00	2.600,00			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú
								Số quyết định/ ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn					Vốn nước ngoài		
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố						
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		XSKT	
115	Phòng bộ môn Trường THCS Nguyễn Bá Phát	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	P. Liên Chiểu	8163861	073	2025-2027	2341/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.727,00	14.727	4.000,00	-	4.000,00	4.000,00					
116	Trường Tiểu học số 1 Hòa Châu khu vực thôn Quang Châu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hoà Vang	P. Hoà Xuân	8113267	072	2024-2026	3456/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	14.670,00	14.670	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00					
6	Dự án khởi công môi giới đoạn 2026-2030	5 CT							74.982,63	-	74.982,63	37.000,00	-	37.000,00	7.500,00	5.000,00	24.500,00	-	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Võ Nguyên Giáp, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Chiến Đán		074	2026-2028	2602-29/9/22	22.000	27.000	13.500,00	-	13.500,00			13.500,00			
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Khuyến, Thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường An Thạnh		074	2026-2028	2510/QĐ-UBND 21/6/2022	15.000	15.000	7.500,00	-	7.500,00	7.500,00					
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Đông Giang		074	2026-2028	2601/QĐ-UBND 28/9/2022	12.500	12.500	6.000,00	-	6.000,00			6.000,00			
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ, huyện Đại Lộc	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Đại Lộc	8009348	074	2026-2028	2615/QĐ-UBND 30/9/2022	10.000	10.000	5.000,00	-	5.000,00			5.000,00			
5	Mua dân bản ghi nhận giáo dục	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tân Kỳ	Liên phường	8160977	073		2956-27/6/2025	10.483	10.483	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00				
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	6 CT							1.657.007,32	-	1.657.007,32	126.900,00	-	126.900,00	51.900,00	75.000,00	-	-	
4	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	5 CT							1.617.007,32	-	1.617.007,32	116.900,00	-	116.900,00	46.900,00	70.000,00	-	-	
1	Trung tâm Công nghệ sinh học kết hợp cơ sở nuôi cấy mô tế bào thực vật (g/42)	Sở KH&CN	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	KV Cẩm Lệ	7454837		2025	4130/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	132.929,73	132.929,73	6.000,00	-	6.000,00	6.000,00					
2	Đầu tư thiết bị, cải tạo mạng LAN cho các trụ sở xã, phường mới sau sáp nhập	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	TP Đà Nẵng	8156382		2025-2026	QĐ 91/QĐ-UBND ngày 22/7/2025	14.838,00	14.838,00	3.500,00	-	3.500,00	3.500,00					
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, Mặt trận và các Đoàn thể chính trị - xã hội thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2021-2025	VP Thành Ủy DN	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	TP Đà Nẵng	8018407		2022-2025	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	29.643,59	29.643,59	7.300,00	-	7.300,00	7.300,00					
4	Khu công viên phân mảnh số 2 (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	KV Hải Châu	7831169		2018-2025	QĐ 1070/QĐ-UBND 31/03/2025	1.395.560,00	1.395.560,00	100.000,00	-	100.000,00	30.000,00	70.000,00				
5	Xây dựng trụ sở làm việc trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐDCH&HTKT	Phường An Khê	7677584		2022-2024	2181/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	44.016,00	44.016,00	100,00	-	100,00	100,00					
6	Dự án khởi công môi giới đoạn 2026-2030	1 CT							40.000,00	-	40.000,00	10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	5.000,00	-	-	
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Hương Trà	7958609	103	2026-2028	3471/QĐ-UBND 26/11/2021	40.000	40.000	10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	5.000,00				
V	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	23 CT							5.481.155,74	101.250,00	5.379.905,74	789.069,00	-	789.069,00	575.102,00	129.567,00	84.400,00	-	
4	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	21 CT							5.246.155,74	101.250,00	5.144.905,74	772.869,00	-	772.869,00	575.102,00	129.567,00	68.200,00	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026							Ghi chú		
								Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn						Vốn nước ngoài	
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn			TỔNG	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	XSNT	Bội chi			
										NSTW										NS thành phố
1	Trung tâm phẫu thuật thần kinh, chấn thương và bỏng tạo hình tại Bệnh viện Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	7725023		2018-2027	QĐ số 1279/QĐ-UBND ngày 12/4/2025	636.990,00		636.990,00	70.000,00	-	70.000,00	50.000,00	20.000,00				
2	Trung tâm ghép tạng và cấy ghép tế bào gốc tại Bệnh viện Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	7706511		2018-2027	QĐ số 963/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	696.533,00		696.533,00	80.000,00	-	80.000,00	54.223,00	25.747,00				
3	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hòa Vang	7971013		2022-2025	QĐ số 1561/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	370.054,00	101.250,00	268.804,00	65.279,00	-	65.279,00	65.279,00					
4	Nâng cấp cải tạo Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Ngũ Hành Sơn	8030812		2022-2026	QĐ số 1632/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	545.415,00		545.415,00	70.000,00	-	70.000,00	70.000,00					
5	Đầu tư xây dựng Cải tạo và bổ sung trang thiết bị Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Ngũ Hành Sơn	7853325		2020-2026	QĐ 2325/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	790.556,00		790.556,00	127.090,00	-	127.090,00	83.270,00	43.820,00				
6	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Thanh Khê	7815956		2019-2025	QĐ 527/QĐ-UBND ngày 09/2/2021	398.210,00		398.210,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00					
7	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Hòa Xuân			-	QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 08/04/2021 QĐ 858/QĐ-UBND ngày 24/04/2023	376.424,00		376.424,00	23.000,00	-	23.000,00	23.000,00					
8	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Liên Chiểu	8031202		2021-2026	QĐ 1219/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	454.719,00		454.719,00	50.000,00	-	50.000,00	50.000,00					
9	Xây mới 02 khối ở bệnh nhân tại Trung tâm Điều dưỡng người tàn tật	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Liên Chiểu	8042623		2023-2025	QĐ số 2273/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	29.877,00		29.877,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00					
10	Bệnh viện Đà Nẵng - Mở rộng, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	7940235		2024-2027	1230/QĐ-UBND ngày 28/8/2025	154.107,00		154.107,00	84.300,00	-	84.300,00	84.300,00					



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026							Ghi chú	
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn							
									Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn		NSTW	Ngân sách thành phố				Vốn nước ngoài		
										NSTW			NS thành phố	Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất			XSKT
11	Đầu tư, xây dựng, nâng cấp nhà chữa bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng	Ban QLDA ĐTXD ĐDCHHTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐDCHHTKT	KV Liên Chiểu	8117238		2024-2026	QĐ số 1745/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	87.543,00		87.543,00	55.000,00	-	55.000,00	55.000,00				
12	Phòng khám đa khoa Chà Vải, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Giang	7631735	132	2017-2025	44a/QĐ-SKHĐT-31/02/2017; 3435-30/10/19	29.879		29.879	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00			
13	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Quế Sơn	7869524	132	2019-2025	318-26/11/2020, 551-13/3/2024, 498-03/2/25	59.259		59.259	2.000,00	-	2.000,00		2.000,00			
14	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tam Kỳ	7879921	132	2019-2025	3996-31/12/20, 2778-25/12/23, 2892-02/12/24	178.945		178.945	12.000,00	-	12.000,00		12.000,00			
15	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thăng Bình	7958808	132	2022-2025	1489-31/5/22	22.000		22.000	4.000,00	-	4.000,00		4.000,00			
16	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thanh Mỹ	7958807	132	2022-2025	1490-31/5/22	25.000		25.000	2.700,00	-	2.700,00		2.700,00			
17	Khu khám bệnh cấp cứu, Bệnh viện Tâm thần	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Quảng Phú	7958806	132	2022-2025	1488-31/5/22	25.000		25.000	5.500,00	-	5.500,00		5.500,00			
18	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Mua sắm trung thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao	BVĐK tỉnh Q.Nam	BVĐK tỉnh Q.Nam	Tam Kỳ	7990854	132	2022-2024	2687-14/12/2023	144.000		144.000	30.500,00	-	30.500,00	8.500,00	12.000,00	10.000,00		
19	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía bắc tỉnh Quảng Nam, HMT hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiết niệu - Đông y	BVĐK khu vực MNPB tỉnh Quảng Nam	BVĐK khu vực MNPB tỉnh Quảng Nam	Dại Lặc	8161240	132	2025	1340-01/9/2025	69.000		69.000	60.000,00	-	60.000,00	10.000,00	23.000,00	27.000,00		
20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở hội người mù quận Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Hoà Khánh	8082676		2026-2027	5185/QĐ-UBND 23/9/2024	6.652,00		6.652,00	500,00	-	500,00	500,00				
21	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía bắc Quảng Nam	Sở Y tế		Xã Đại Lộc, TP Đà Nẵng				3086-23/12/2024	145.993,00		145.993,00	10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	5.000,00			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	2 CT							235.000,00	-	235.000,00	16.200,00	-	16.200,00	-	16.200,00	-		
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tam Kỳ		132	2025-2028	51-08/12/23	210.000		210.000	2.200,00	-	2.200,00		2.200,00			
2	Khởi hành chính, hội trường BV Đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Điện Bàn	8003576	132	2025-2027	3476-20/12/22	25.000		25.000	14.000,00	-	14.000,00		14.000,00			
VI	VÁN HÓA - THÔNG TIN	67 CT							3.890.111,48	488.580,04	3.311.531,42	578.060,00	-	578.060,00	149.855,00	428.205,00	-		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	63 CT							3.767.610,93	488.580,04	3.279.030,87	554.860,00	-	554.860,00	126.655,00	428.205,00	-		
1	Phát huy giá trị di tích chủ lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thanh Bình	7644605	161	2017-2026	3368-18/9/17, 2416-16/9/2022, 2682-12/11/24	49.195	2.228	46.967	14.000,00	-	14.000,00	10.000,00	4.000,00			

[illegible]

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - Hoàn thành (tháng, năm)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				Ghi chú		
							Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn				Phân sách thành phố						
							Tổng số	NSTW	NS thành phố	Số quyết định, ngày tháng, năm			Tăng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	XSXT		Bộ chi	Vốn nước ngoài
16	Sửa chữa nội trường Nhà văn hóa huyện	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	160-161	2024-2026	1.716	01-10/01/2025	1.716	900,00	-	900,00	-	900,00	-				
17	Khu di tích Nhà cổ Phước Trá	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	3.058	16-11/02/2023	3.058	258,00	-	258,00	-	258,00	-				
18	Tu bổ tu tích địa điểm Quốc lộ 16	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.170	16-11/02/2023	1.170	300,00	-	300,00	-	300,00	-				
19	Xây dựng khu bảo tồn văn hóa dân tộc Chăm	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.400,00	2017-27/02/2023	1.400,00	1.400,00	-	1.400,00	-	1.400,00	-				
20	Tu bổ tu tích địa điểm Quốc lộ 16	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	59.917	2017-27/02/2023	59.917	12.000,00	-	12.000,00	-	5.000,00	7.000,00				
21	Nhà văn hóa thôn Xuân Ngọc, xã Tam Anh Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.095	16-11/02/2023	1.095	115,00	-	115,00	-	115,00	-				
22	Nhà văn hóa thôn Phú Trừng, xã Hiệp Phước, thị trấn Thuận, xã Hiệp Phước	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.993	16-11/02/2023	1.993	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00	-				
23	Khu vực các chỉ số yếu nước chính phủ Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	3.877	16-11/02/2023	3.877	700,00	-	700,00	-	700,00	-				
24	Trung tâm văn hóa và thể thao xã Hiệp Phước	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	14.876	16-11/02/2023	14.876	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-				
25	Trung tâm văn hóa và thể thao xã Hiệp Phước	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	4.262	16-11/02/2023	4.262	3.532,00	-	3.532,00	-	3.532,00	-				
26	Công viên tư sáng Trường	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	12.554	16-11/02/2023	12.554	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-				
27	Hội thi đấu điền kinh Quốc gia trẻ em	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.200	16-11/02/2023	1.200	300,00	-	300,00	-	300,00	-				
28	Công viên cây xanh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	4.000	16-11/02/2023	4.000	500,00	-	500,00	-	500,00	-				
29	Hội thi đấu điền kinh Quốc gia trẻ em	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	1.170	16-11/02/2023	1.170	500,00	-	500,00	-	500,00	-				
30	Trung tâm Văn hóa Thể thao kết hợp kiến trúc và nông nghiệp công nghệ cao, văn hóa và thể thao	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL ĐAĐTXD KV Hiệp Đức	Xã Phước Trá	160-161	2023-2025	87.876,33	16-11/02/2023	87.876,33	14.000,00	-	14.000,00	-	14.000,00	-				

Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)										Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026						Ghi chú	
TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (bản, khoản)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Trợ cấp phân bổ theo loại nguồn							
							Tăng số		NSTW	Tăng số	NSTW	Tăng số	NSTW	Tăng số	NSTW		
							Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số									NS thành phố
31	Tổ bộ, phục hồi và tái tạo Di tích Thành Điện Hải (g/4.2)	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	KV Hải Châu 782469		2019-2028	1450QD-UBND ngày 14/01/2025	84.238,85	84.238,85	43.000,00	43.000,00						
32	Nâng cấp, cải tạo công viên 29 (tháng 3)	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	KV Thanh Khê B040015		2023-2026	1E3AQD-UBND ngày 26/02/2024	672.973,08	672.973,08	181.000,00	181.000,00	40.800,00					
33	Ban tăng cường bồi đắp đê biển (tại Phường Lái - gần đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	KV Cẩm Lệ B023127		2023-2027	1F76QD-UBND ngày 17/05/2025	140.756,00	140.756,00	15.000,00	15.000,00				15.000,00		
34	Khu Công viên phân Tụy Đầm Thò Thuận Ngọc Hải	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Phường An Hải B056966		2022-2025	QD 163AQD-UBND ngày 26/7/2024	70.914,80	70.914,80	42.500,00	42.500,00				42.500,00		
35	Trung trí học và triển lãm ảnh chào mừng Quốc khánh 02/9/2025 và Đại hội Đảng bộ thành phố	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	TPHN B153973		2023-2026	QD 130QD-UBND ngày 15/7/2025	7.907,00	7.907,00	500,00	500,00	500,00			500,00		
36	Trung trí học và triển lãm ảnh chào mừng Quốc khánh 02/9/2025 và Đại hội Đảng bộ thành phố	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	TPHN B153973		2023-2026	QD 130QD-UBND ngày 15/7/2025	7.907,00	7.907,00	500,00	500,00	500,00			500,00		
37	Trung trí học và triển lãm ảnh chào mừng Quốc khánh 02/9/2025 và Đại hội Đảng bộ thành phố	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	TPHN B153973		2023-2026	QD 130QD-UBND ngày 15/7/2025	7.907,00	7.907,00	500,00	500,00	500,00			500,00		
38	Khu lý học và triển lãm ảnh chào mừng Quốc khánh 02/9/2025 và Đại hội Đảng bộ thành phố	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Phường Hải Vân B179621		2025-2025	4874QD-UBND ngày 23/06/2025	1.425.000,00	1.425.000,00	463.977,00	463.977,00	300,00			300,00		
39	Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	Ban QLDA DTXD DOCHAHITKT	KV Ngã Hai Sơn B194685		2016-Nay	QD 3450QD-UBND ngày 23/06/2020	516.086,00	516.086,00	100.000,00	100.000,00	10.000,00			90.000,00		
40	Khu công viên cảnh quan đường Diên Bình Phố	Trung tâm Phát triển văn hóa và du lịch Đà Nẵng	Chi nhánh khu vực 10 Trung tâm Phát triển văn hóa và du lịch Đà Nẵng	Phường Tân Kỳ B141479	312	2016-2026	5550QD-UBND ngày 31/10/2019	150.785,00	150.785,00	2.000,00	2.000,00				3.000,00		
41	Xây dựng công viên tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ quận Ngũ Hành Sơn	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD Khu vực Ngũ Hành Sơn	Phường Ngũ Hành Sơn B181704	161	2024-2026	1012-16052024	26.897,65	26.897,65	15.000,00	15.000,00				15.000,00		
42	Công viên tiếp giáp nhà bia tưởng niệm 101 liệt sỹ	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD Khu vực Ngũ Hành Sơn	Phường Ngũ Hành Sơn B131310	161	2022-2025	4127-34112024	2.122,00	2.122,00	122,00	122,00				122,00		

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026															Chi chủ										
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Mã dự án đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				Vốn nước ngoài								
							Số quyết định/ quyết định hàng năm	Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)		NSTW			NS thành phố	Tổng số	NSTW	Thư viện và phòng đọc		XSNT	Bồi thí						
60	Cải tạo, chỉnh trang khu vực phía Bắc, Trung tâm thương mại, Trung tâm văn hóa, Trung tâm thể thao và giải trí	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	P. Hòa Xuân	161	8105241	32/2024/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	4.028,00	4.028,00	-	1.100,00	1.100,00	-	1.100,00	1.100,00	-	-								
61	Khu dân cư mới tại phường Hòa Xuân	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	P. Hòa Xuân	161	8083661	16/44/QĐ-UBND ngày 31/05/2024	10.432,00	10.432,00	-	300,00	300,00	-	300,00	300,00	-	-								
62	Nhà sinh hoạt cộng đồng số 13 phường Hòa An	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	P. An Khê	161	8119775	31/23/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	1.673,00	1.673,00	-	250,00	250,00	-	250,00	250,00	-	-								
6	Dự án khai thác và khai thác mỏ	1 CT	1 CT				31/2024/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	31.500,75	31.500,75	-	23.200,00	23.200,00	-	23.200,00	23.200,00	-	-								
1	Tu bổ, sửa chữa và nâng cấp đường giao thông và đường nội bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm BTĐSVH TG HN An	Phường Hội An	161	7254847	19/23/QĐ-UBND ngày 27/05/2023	3.178	3.178	-	2.000,00	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00	-	-								
2	Biên bản, tư vấn, phục hồi di tích Mỹ Bình hương xưa ở Mốc Trường và Di tích	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở VH TTDL	Xã Hòa Vang			23/2024/QĐ-UBND ngày 20/06/2023	1.454	1.454	-	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	-								
3	Tu bổ chỉnh trang đường	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm BTĐSVH TG HN An	Phường Hội An			19/23/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	7.100	7.100	-	2.000,00	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00	-	-								
4	Cải tạo và nâng cấp đường giao thông và đường nội bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm BTĐSVH TG HN An	Phường Hội An			21/23/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	972	972	-	800,00	800,00	-	800,00	800,00	-	-								
5	Tổng trị giá - chi phí đầu tư xây dựng và vận hành năm 2026	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	TP. Hòa An			61/23/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	19.797,00	19.797,00	-	17.400,00	17.400,00	-	17.400,00	17.400,00	-	-								
VII	PHÁT TRIỂN - TRUYỀN HÌNH	1 CT	1 CT				21/23/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	972	972	-	800,00	800,00	-	800,00	800,00	-	-								
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	TP. Hòa An			61/23/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	19.797,00	19.797,00	-	17.400,00	17.400,00	-	17.400,00	17.400,00	-	-								
2	Dự án khai thác và khai thác mỏ	1 CT	1 CT				31/2024/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	31.500,75	31.500,75	-	23.200,00	23.200,00	-	23.200,00	23.200,00	-	-								
VIII	THIẾT KẾ THI CÔNG	1 CT	1 CT				31/2024/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	31.500,75	31.500,75	-	23.200,00	23.200,00	-	23.200,00	23.200,00	-	-								
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	BQL các dự án đầu tư và quản lý dự án HTUT	TP. Hòa An			61/23/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	19.797,00	19.797,00	-	17.400,00	17.400,00	-	17.400,00	17.400,00	-	-								
2	Dự án khai thác và khai thác mỏ	1 CT	1 CT				31/2024/QĐ-UBND ngày 19/07/2024	31.500,75	31.500,75	-	23.200,00	23.200,00	-	23.200,00	23.200,00	-	-								

W

Quyết định chủ trương đầu tư Quyết định đầu tư dự án (*)													Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024										Chi trả	
TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, nghị định, thông tư, văn bản	Tổng mức đầu tư Dự án (tổng mức đầu tư)			Trong đó phân theo loại nguồn							Trong đó phân theo loại nguồn					
									Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	NSTW	NS thành phố	Tổng số	NSTW	Phân theo thành phố				XSCT	Bụi chi		Vốn nước ngoài
										NSTW	NS thành phố						Tổng	NSTT	Thu liên từ doanh nghiệp					
1	Khu tái định cư vùng an ninh	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Vĩnh An	7960489	200.312	2023-2025	140	53.012.645,97	6.700.001,51	46.312.644,45	4.572.895,00	-	4.572.895,00	1.734.696,00	2.838.199,00	2.000,00	-	-	-	-			
2	Sửa chữa và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tân Bình (gần đường 1)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8038489	200.312	2023-2025	149	87.815,34	-	87.815,34	28.739,00	-	28.739,00	28.739,00	-	-	-	-	-	-			
3	Khu tái định cư vùng an ninh	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7987311	200.312	2023-2025	286	14.338	-	14.338	8.000,00	-	8.000,00	8.000,00	-	-	-	-	-	-			
4	Khu tái định cư vùng an ninh	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8060088	200.312	2024-2026	255	12.400	-	12.400	5.500,00	-	5.500,00	5.500,00	-	-	-	-	-	-			
5	Khu tái định cư vùng an ninh	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8126651	200.312	2024-2026	271	6.950	-	6.950	5.500,00	-	5.500,00	5.500,00	-	-	-	-	-	-			
6	KCT cải tạo và lắp đặt	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Vĩnh An	8058472	200.312	2023-2025	144	500	-	500	44,00	-	44,00	44,00	-	-	-	-	-	-			
7	Đường ống thoát nước	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Vĩnh An	8147110	200.312	2023-2027	78	910	-	910	100,00	-	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-			
8	Xử lý nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Vĩnh An	7990569	200.312	2023-2025	1439	30.093	-	30.093	1.000,00	-	1.000,00	1.200,00	-	-	-	-	-	-			
9	Tổng dự toán và tổng hợp dự toán chi phí đầu tư xây dựng công trình và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tân Bình (gần đường 1)	Ban Quản lý và đầu tư xây dựng công trình và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tân Bình (gần đường 1)	Thủ tục và đầu tư xây dựng công trình và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tân Bình (gần đường 1)	Xã Bình Giang	282	2023-2025	1444QD-UBND ngày 30/3/2024	1.300	1.300	-	1.300	60,00	-	60,00	60,00	-	-	-	-	-	-			
10	Dự án đầu tư xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp Tân Bình (gần đường 1)	ĐVTY L&A - TITOT S&N	ĐVTY L&A - TITOT S&N	ĐVTY L&A - TITOT S&N	848.501,29	37.500,00	848.501,29	164.414,00	164.414,00	-	164.414,00	33.214,00	-	33.214,00	33.214,00	-	-	-	-	-	-			

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (Danh khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Chú thích				
								Tổng mức đầu tư Dự toán tổng mức đầu tư (*)		Trung độ phân bổ loại nguồn		Tổng số	NSTW	Ngân sách thành phố							
								Tổng số	NSTW	NSTW	NSTW			Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		Bộ chỉ	Vốn nước ngoài		
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa tại tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Cao xã Phú Ninh, Tây Hà, Thăng Đức, Điện Bàn Tây	7806038	233	2015-2025	63.000	-	63.000	-	-	4.000,00	-	4.000,00	-	-				
2	Nâng cấp mở rộng khu vực dân cư và hạ tầng xã Hòa An, Hòa Bắc, Hòa Đông, Hòa Phú, Hòa Xuân, Hòa Xuân Bắc, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Trung, Hòa Xuân Bắc, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Trung	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hòa An, Hòa Bắc, Hòa Đông, Hòa Phú, Hòa Xuân, Hòa Xuân Bắc, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Trung	7861145	234	2024-2026	426.500	-	426.500	-	-	36.000,00	-	36.000,00	-	21.000,00				
3	Sửa chữa, nâng cấp khu vực dân cư và hạ tầng xã Hòa An, Hòa Bắc, Hòa Đông, Hòa Phú, Hòa Xuân, Hòa Xuân Bắc, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Trung	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hòa An, Hòa Bắc, Hòa Đông, Hòa Phú, Hòa Xuân, Hòa Xuân Bắc, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Trung	7747924	234	2019-2026	104.625	-	104.625	-	-	10.000,00	-	10.000,00	-	5.000,00				
4	Tuyến kênh Gô Ông Sơn ở Cầu Lộ thôn Trung Đông, thôn ruộng Gô	UBND Xã Duy Xuyên	Trực tiếp quản lý dự án	Xã Duy Xuyên	-	233	-	1.590	-	1.590	-	-	220,00	-	220,00	-	-				
5	Điện thủy lợi để tưới vùng chuyên canh cây trồng, sản xuất nông nghiệp (Giang - gô và 3, thôn Phú Đông)	UBND Xã Duy Xuyên	Trực tiếp quản lý dự án	Xã Duy Xuyên	-	233	-	950	-	950	-	-	195,00	-	195,00	-	-				
6	Xây dựng mới đập hồ Cây Sơn	UBND Xã Duy Xuyên	Trực tiếp quản lý dự án	Xã Duy Xuyên	-	233	-	1.850	-	1.850	-	-	389,00	-	389,00	-	-				
7	Kiểm cố bờ kênh Tuyến kênh Quy Mỹ - Quy Hương	UBND xã Thăng Bình	Phòng Kinh tế xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	8059917	-	15/04/2023 - 31/12/2023	1.582	-	1.582	-	-	70,00	-	70,00	-	-				
8	Kênh N27 Cây Bàng	UBND xã Thăng Bình	Phòng Kinh tế xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	7938211	-	20/12/2022 - 12/7/2023	2.880	-	2.880	-	-	1.980,00	-	1.980,00	-	-				
9	Tuyến kênh mở rộng thôn Liên Trì, thôn Thanh xã Bình Nguyên, Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	UBND xã Thăng Bình	Phòng Kinh tế xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	7917485	-	15/12/2022 - 07/06/2022	1.033	-	1.033	-	-	160,00	-	160,00	-	-				
10	Kênh tưới Sơn Phang - Cẩm Châu	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	8077763	309	2023-2026	7.525	-	7.525	-	-	1.000,00	-	1.000,00	-	-				
11	Nâng cấp và chỉnh sửa lại đường và đập ngăn mặn Cẩm Kim	UBND phường Hội An	UBND phường Hội An	phường Hội An	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	800,00	-	800,00	-	-				
12	Cải tạo kênh quan khu vực 10 Bàu Bàu, thôn Xuân Trung, Cẩm Nam	UBND phường Hội An	UBND phường Hội An	phường Hội An	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	400,00	-	400,00	-	-				
13	Nâng cấp mở rộng, kiên cố hóa và chỉnh sửa lại kênh tưới nước cho các xã Cẩm Châu, Cẩm Thanh (gọi chung 3)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Cao xã Phú Ninh, Tây Hà, Thăng Đức, Điện Bàn Tây	7950194	233	2022-2025	75.000	-	75.000	-	-	40.000,00	-	40.000,00	-	30.000,00				
14	Hệ thống nước Cẩm Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	xã Cẩm Sơn	7817933	233	2021-2025	28.506	-	17.500	-	-	4.200,00	-	4.200,00	-	4.200,00				

[illegible]

TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án (Định, không)	Mô tả công trình (Định, không)	Thời gian khởi công - Hoàn thành (tháng, năm)	Quyết định chỉ trương đầu tư Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Ghi chú					
								Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Trong đó phần theo loại nguồn		Tổng số	NSTW	Trong đó phần theo loại nguồn			NSTW	Tổng	XS/KT	Bị chi	Vốn nước ngoài
								Số quyết định ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	MS thành phố										
12	Bầu tư, nâng cấp điện chiếu sáng khu vực trên địa bàn xã Hòa Phước (giai đoạn 2)	BQL các dự án HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Vang	P. Hòa Xuân	8140734	309	2023-2027	87/QĐ-UBND ngày 11/02/2023	2.531,00	-	2.531,00	-	500,00	-	500,00	-	-	-	-		
8	Dự án khai thác nước giải khát	BCT	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tam Kỳ	791158	312	2023-2026	6109/30/02/2020	38.553	-	38.553	-	3.000,00	-	3.000,00	-	-	-	-		
(4)	BƯỞI CÁN, ĐƠN CỬ	70 CT	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hòa Thuận	8090554	312	2023-2026	492/19/01/2024	129.766	-	129.766	-	60.000,00	-	60.000,00	-	40.000,00	-	-		
68	Khu dân cư Trường Đồng	BQL dự án ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tam Kỳ	8046799	312	2023-2026	4025/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	34.585,00	-	34.585,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
67	Sân vận động KVN Thuận Yên (Giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hòa Thuận	802024	312	2023-2026	642/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	37.362,00	-	37.362,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
66	Khu dân cư phía Nam phường An Khê	BQL dự án ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Quảng Phú	8004342	312	2026-2027	5413/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	381.670,00	-	381.670,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
65	Dự án Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phía Nam và Khu vực trung tâm huyện (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Xã Hòa Xuân	795344	799-112	2025	4382/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	33.459,00	-	33.459,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
64	Dự án Vệ dân cư, tái định cư và chuyển mục đích và chỉnh lý 4 (Tổ chức quản lý và không chỉnh lý) - Giai đoạn 1	BQL dự án ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Xã Hòa Xuân	815737	799-112	2025	432/QĐ-UBND ngày 02/01/2025	21.349,00	-	21.349,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
8	Khu dân cư, chỉnh trang khu dân cư và 10, phường An Mỹ	BQLDA ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tam Kỳ	7960017			2362/30/02/2022	62.076	-	62.076	-	4.000,00	-	4.000,00	-	4.000,00	-	-		
9	Khu dân cư - tái định cư và 10, phường An Mỹ	BQLDA ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Hòa Thuận	7665543			6108/31/10/2019	102.666	-	102.666	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-	-		
10	HTKT Khu tái định cư An Hòa 5	BQLDA ĐTXD KV Hòa Vang	BQLDA KV Tam Kỳ	KV Sơn Trà	7296322			4023/QĐ-UBND ngày 16/02/2011	55.135,00	-	55.135	-	1.467,00	-	1.467,00	-	1.467,00	-	-		

[illegible]

TT	Định mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (Ghi rõ địa điểm)	Mã ngành kinh tế (Ghi rõ ngành)	Thời gian thực hiện (Ghi rõ năm)	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Xếp hạng vốn đầu tư công năm 2024					Chức vụ			
								Số quyết định đầu tư (Ghi rõ năm)	Tổng số		NSTW	Tổng số	NSTW	Nguồn sách chính phủ						
									Tổng số	NSTW				NS thành phố	Tăng	NSTW		Thư tiêu số định giá	XSXT	Mặt đất
														Vốn nước ngoài						
24	HTKT KTXD nhà ở xã hội (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Ngã Hai Sơn	7032286		2011-2021	1407/QĐ-UB 21/2013	181.777,00		181.777,00		11.000,00		11.000,00					
25	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Ngã Hai Sơn	7033379		2011-2027	1056/QĐ-UB 09/2011	276.675,00		276.675,00		53.000,00		53.000,00					
26	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 3)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Ngã Hai Sơn	7022238		2017-	7116/QĐ-UB 09/2016	102.464,00		102.464,00		3.000,00		3.000,00					
27	Hạ tầng kỹ thuật Khu B - Trung tâm Đô thị mới Tây Bắc	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Khánh	7116559		2009-2025	1079/QĐ-UB 06/2009	106.872,00		106.872,00		100,00		100,00					
28	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu B - Vực hợp tác Xuân Thủy - Nam Ô	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Khánh	7016395		2006-2020	5022/QĐ-UB 29/2006	119.099,00		119.099,00		100,00		100,00					
29	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Liên Chiểu	7232295		2010-2019	8534/QĐ-UB 01/2010	98.984,00		98.984,00		500,00		500,00					
30	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Liên Chiểu	7266010		2011-2025	2919/QĐ-UB 04/2011	98.408,87		98.408,87		500,00		500,00					
31	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 3)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Liên Chiểu	7235381		2011-2019	5037/QĐ-UB 04/2011	184.783,33		184.783,33		500,00		500,00					
32	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 4)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Liên Chiểu	7245487		2011-2013	8396/QĐ-UB 22/2011	132.355,04		132.355,04		4.000,00		4.000,00					
33	HTKT KDC nhà ở xã hội (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Xuân	7007594		-	6002/QĐ-UB 07/2018	67.883,00		67.883,00		250,00		250,00					
34	HTKT Khu TĐC nhà ở xã hội (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Xuân	7023819		2016-Nay	1119/QĐ-UB 14/2019	64.495,00		64.495,00		1.100,00		1.100,00					
35	HTKT Vực khai thác cát biển (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Xuân	7169383		2010-Nay	230/QĐ-UB 07/2011	116.205,00		116.205,00		2.900,00		2.900,00					
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu B - Trung tâm Đô thị mới Tây Bắc	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Khánh	7010646		2004-2025	3722/QĐ-UB 22/2009	195.576,00		195.576,00		50,00		50,00					
37	HTKT Khu B - Trung tâm Đô thị mới Tây Bắc (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHAIHTKT	Phường Hòa Khánh	7225568		2011-2025	1431/QĐ-UB 23/2013	224.864,00		224.864,00		500,00		500,00					

Kế hoạch và đầu tư công năm 2024										Chi chủ													
TT	Dự án mục đích	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (bình, khoản)	Thời gian khởi công - Hết (tháng)	Quyết định chủ trương đầu tư (Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTW	Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn			Vốn nước ngoài	Chi chủ				
								Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn					NSTW	NS thành phố	Tổng số			NSTW	Thu tiền sử dụng đất	XSMT	Đại chi
								Số quyết định đầu tư	Tháng, năm	NSTW	NS thành phố												
38	14, đường ba tầng K5 thành Khu đô thị dịch vụ Đông Hải	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Ngô Hành Sơn	7048125		2004-Nay	595/QĐ-UBND, 01/02/2019	349.279,00		349.279,00	27.000,00		27.000,00									
39	HTKT Khu A - Vết Bức thư Xuân Thuê - Nam O (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Hòa Khánh	7010584			4032/QĐ-UBND, 10/09/19	75.483,81		75.483,81	8.700,00		8.700,00									
40	Khu TDC Hòa Hiệp 3 - Giai đoạn 2	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Hải Vân	7418990		2013-2025	678/QĐ-UBND, 21/02/2013	72.556,20		72.556,20	3.050,00		3.050,00									
41	HTKT Khu vực phía Đông Nam nội Giao thông Hòa Cầm (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Cẩm Lệ	7206645		-	6333/QĐ-UBND, 06/10/2014	42.938,20		42.938,20	50,00		50,00									
42	Sơ sán, là ban tư khu vực bờ trái cầu Hải An 2, 4/8, 4/8, Bình Phước (thuộc khu DVHC sông cầu Phước)	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Sơn Trà	7308484		-	QĐ số 1434/QĐ-UBND, ngày 10/7/2023	135.218,42		135.218,42	2.500,00		2.500,00									
43	HTKT Nhà máy xử lý rác thải tại khu vực núi róc Khuê Sơn	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Hòa Khánh	7818348		2020-2026	4785/QĐ-UBND, ngày 08/12/2020	47.362,20		47.362,20	1.000,00		1.000,00									
44	HTKT Khu D - KDC Nam Cầu Cầm Lễ (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Hòa Xuân	7007822		2006-2026	3836/QĐ-UBND, 31/8/18	154.612,00		154.612,00	200,00		200,00									
45	HTKT Khu D -KDC Nam cầu Cầm Lễ (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Hòa Xuân	7007806		2008-2021	3633/QĐ-UBND, 17/8/19	123.720,00		123.720,00	1.000,00		1.000,00									
46	HTKT Khu phố chợ Khu Mỹ	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Phường Ngô Hành Sơn	7309461		-	725/QĐ-UBND, ngày 13/2/2019	47.239,00		47.239,00	3.000,00		3.000,00									
47	KDC dọc tuyến thoát nước Tho Quang - Biển Đông	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	Ban QLDA DTXD DOCHHTKT	KV Sơn Trà	7309486			5871/QĐ-UBND, 14/02/2015	29.608,00		29.608,00	100,00		100,00									
48	KDC ở tại rừng - Khu đô thị mới Nam cầu Thuận Sơn	Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Phường Ngô Hành Sơn	7264253	419401		2532/QĐ-UBND, 15/07/2000	140.617,00		140.617,00	2.000,00		2.000,00									
49	Khu đô thị sinh thái Công viên văn hóa làng quê và quần thể du lịch sông nước (phần còn lại)	Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Phường Ngô Hành Sơn	7082417	419401		6145/QĐ-UBND, 23/8/2014	97.249,00		97.249,00	1.000,00		1.000,00									
50	Khu đô thị sinh thái Công viên văn hóa làng quê và quần thể du lịch sông nước	Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển đô thị và Quản lý Đô thị TP Đà Nẵng	Phường Ngô Hành Sơn	7082417	419401	2010	3956/QĐ-UBND, 6/4/2010	535.112,00		535.112,00	3.000,00		3.000,00									

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (O/L-Khảo)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016					Chỉ số	
								Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	NSTW	Ngân sách theo loại nguồn						
								Số quyết định/ ngày tháng năm	NSTW			NS thành phố	NSTT	Thu ngân sách thành phố	XS/KT	Billet chỉ		
									Vốn nước ngoài									
51	Khu đô thị Hòa Quý (Gồm nhà ở, biệt thự theo sông Cổ Cò)	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Phường Ngũ Hành Sơn	7316054	419401	7/27/2011 - 25/08/2011	100.000,00	-	100.000,00	20.000,00	-	20.000,00	-	-	-		
52	Khu đô thị công nghiệp FPT	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Phường Ngũ Hành Sơn	7040202	426401	3/9/2010 - 28/12/2010	449.360,00	-	449.360,00	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00	-		
53	Khu tái định cư Phước Mỹ 2	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 3 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng		7312911		10481 - 14/12/2012	90.837,20	-	90.837,20	1.350,00	-	1.350,00	-	1.350,00	-		
54	Nhà ở công nhân và Khu đô thị liên kế KCN Hòa Khánh (Gồm đô thị xanh Dragon-Port)	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 4 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Phường Liên Chiểu	7260166	426221	Quyết định số 10150/QĐ-UBND ngày 28/7/2011 của UBND thành phố	71.000,00	71.000,00	-	200,00	-	200,00	-	200,00	-		
55	Khu Đô thị sinh thái Quan Nam - Thủy Tú (Đô phố và ĐN)	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 4 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Xã Bà Nà	7211559	599249	Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 19/12/2010	313.000,00	-	313.000,00	300,00	-	300,00	-	300,00	-		
56	Khu TOD dọc tuyến đường DT 602 - Khu số 6	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 4 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng		7102839	412721	1257/QĐ-UBND ngày 16/2/2009 của UBND thành phố	57.000,00	57.000,00	-	690,00	-	690,00	-	690,00	-		
57	Khu nhà ở cho Công nhân và khu triển quỹ đất tại liên kế KCN Hòa Khánh A/B (Gồm đô thị xanh Dragon - Park)	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 5 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Phường Hải Vân, TP Đà Nẵng	7260166	599231	2011 - 2016	108.451,00	-	108.451,00	3.700,00	-	3.700,00	-	3.700,00	-		
58	Khu phân khu đô thị và đô thị nông thôn - Khu số 6	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	Chi nhánh Khu vực 5 Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	Phường Hải Vân, TP Đà Nẵng	7126383	599221	2012 - 2016	381.309,00	-	381.309,00	15.000,00	-	15.000,00	-	15.000,00	-		
59	Khu TOD phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hòa Vang	7843256	292	8/1/2022	148.785,00	-	148.785,00	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00	-		
60	Khu TOD phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hòa Vang	7797319	292	24/6/2020	155.449,00	-	155.449,00	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00	-		
61	Khu TOD phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hòa Vang	7797318	292	7/10/2020	49.277,00	-	49.277,00	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00	-		
62	Khu TOD Hòa Khương 2 phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hòa Vang	8021653	292	10/6/2023	153.200,00	-	153.200,00	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00	-		
63	HTKT Khu tái định cư trung tâm xã Hòa Bắc (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hòa Vang	8021218	292	3/6/2020	184.695,00	-	184.695,00	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00	-		
64	Khu tái định cư dân và cư dân Khu vực Đông Nam Bộ và cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng đồng bằng sông Hồng	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Phường Ngũ Hành Sơn	8075956	292	2022-2024	13.622,00	-	13.622,00	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00	-		

Kế hoạch vào đầu tư đồng năm 2026															Ghi chú				
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư (Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	Trung độ phân theo loại nguồn				Vốn nước ngoài			
							Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng của đầu tư (*)		NSTW			NSTW	NS thành phố	Tổng	NSTT		Thư viện tư liệu địa	NSKT	Dự chi
							Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng số											
65	Khu tái định cư phục vụ các dự án trên địa bàn huyện Hòa Vang	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đa Nẵng	312	2023-2025	2667/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	78.794,60	78.794,60		25.000,00			25.000,00					
66	Khu TĐC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 2	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT			2021-2026	4021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	261.348,00	261.348,00		40.000,00			40.000,00					
67	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Khu công nghiệp Hòa Ninh (Phân Nam khu TĐC số 2 - Vệt khai thác quặng sắt dọc tuyến đường DT602)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Xã Đa Núi		2021-2023	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	70.755,45	70.755,45		1.000,00			1.000,00					
68	Khu tái định cư khu vực giữa Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quặng sắt dọc tuyến đường DT602 (phần tiếp theo của dự án đầu tư cơ sở HTUT)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT			2021-2025	1867/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	71.753,00	71.753,00		1.000,00			1.000,00					
69	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Khu công nghiệp Hòa Ninh (Khu TĐC của TĐC 2 - Vệt khai thác quặng sắt dọc tuyến đường DT602)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT			2021-2026	4021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	80.686,00	80.686,00		11.500,00			11.500,00					
70	Xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải khu vực dân cư xã Hòa Liên	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	P. Liên Chiểu	338	2022-2024	1561/QĐ-UBND ngày 11/6/2023	7.050,00	7.050,00		100,00			100,00					
8	Dự án khai công mới giải tỏa 2016-2018	0 CT						-	-	-	-	-	-	-	-	-			
(5)	GAO THÔNG	307 CT						33.538.322,69	6.481.871,51	25.854.451,18	3.214.726,00	1.372.590,00	1.840.136,00	2.000,00	-	-			
9	Dự án chuyển tiếp từ giải tỏa 2016-2018 sang giải tỏa 2026-2029	304 CT						31.531.322,69	6.481.871,51	24.849.451,18	3.064.726,00	1.323.980,00	1.746.136,00	2.000,00	-	-			
1	Sửa chữa hoàn trả đoạn Kênh Kênh 3 tuyến đường DT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL các dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Điện Bàn, Phường An Trường	292	2018-2023	1632-UBND ngày 31/5/19	42.005	42.005		3.162,00			3.162,00					
2	Dự án Đường trục chính từ Dân công nghiệp Tam Thăng (đang KS) Hà và tỉnh ủy Chu Lai	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	Núi Thành, Tam Kỳ	285-292	2017-2023	2609/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	1.479.000	1.479.000		9.985,00			9.985,00					
3	Dưỡng dân từ DT 609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam			2021-2023	2609/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	550.000	448.000	110.000	20.000,00			10.000,00					
4	Nâng cấp mở rộng đường DT609, đoạn An Điền - A Sơ	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	Đại Lộc - Đông Giang	285-292	2021-2023	1810/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	260.000	260.000		30.000,00			10.000,00	20.000,00				
5	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống sạt lở khẩn cấp tại xã Hòa Liên	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQL các dự án ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	Hòa An, Điện Bàn	285-294	2018-2025	2329/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	850.000	850.000		15.000,00			15.000,00	15.000,00				

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Quỹ dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư (theo phân ngành)	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Mã phân ngành (theo phân ngành)	Quyết định chỉ đạo đầu tư (QĐĐT)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú
								Tổng số		Trong đó phân bổ theo loại nguồn		Tổng số	NSTW	Trong đó phân bổ theo loại nguồn				
								Tổng số	NSTW	NSTW	Thu tiền sử dụng đất			XSKT	Bộ chỉ			
6	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	644.000	517.000	129.000	100.000,00	50.000,00	50.000,00					
7	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	135.284		135.284	20.000,00	10.000,00	10.000,00					
8	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	378.000		378.000	25.000,00	10.000,00	10.000,00					
9	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	267.451		267.451	75.000,00	40.000,00	40.000,00					
10	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	230.000	149.550	80.450	43.000,00	20.000,00	20.000,00					
11	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	450.000		450.000	130.000,00	50.000,00	50.000,00					
12	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	664	463	199	60,00		60,00					
13	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	1.121		1.121	750,00		750,00					
14	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	1.420		1.420	900,00		900,00					
15	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	919		919	64,00		64,00					
16	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	550		550	80,00		80,00					
17	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	1.665		1.665	1.000,00		1.000,00					
18	Dưỡng trực chính Tam Hòa xã 10, huyện Tân Phú, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Ban QLDA, UBND xã Tam Hòa	Nhà Tam Hòa	7884599	280-292	2024-2024	970		970	45,00		45,00					

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025																		
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (Mã ngành kinh tế)	Thời gian thực hiện dự án (Tháng, năm)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	Tăng và	NSTW	Tăng do phân theo loại nguồn				Ghi chú
							Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Trong đó phân theo loại nguồn									
							Số quyết định ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	NS thành phố								
														Tổng số	Tăng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	
19	Nâng cấp tuyến đường đi khu tái định cư Bình Xá	UBND xã Nam Phước	Tư vấn quản lý dự án	Xã Nam Phước	79.22022	292	2021-2024	6764-28/9/2021	500	500	150,00	-	150,00					
20	Tuyến đường bà nhân ái Đông Bình (GD)	UBND xã Nam Phước	Tư vấn quản lý dự án	xã Nam Phước	76.91173	292		4125 (005/2021.8)	1.563	1.328	20,00	-	20,00					
21	Tuyến đường từ khu TM-DV và DC đến Nam Phước, kết nối trung tâm hành chính huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14E (tuyến Cầu Chín ở đường Hùng Cường)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Nam Phước	80.95992	292	2024	16/11/2023; 4347 ngày 04/7/2024	7.500	7.500	3.000,00	-	3.000,00					
22	Tuyến đường DH24.DX đoạn từ QL-14E đến DH17.DX, hướng mục đích, một đường và công trình trên tuyến	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Thu Bồn	81.29492	292	2024	19/9 ngày 09/1/2025	7.887	7.887	5.000,00	-	5.000,00					
23	Cải tạo Bắc	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Thu Bồn	80.85156	292	2024	22/4 ngày 24/6/2024	93.000	93.000	20.000,00	-	20.000,00					
24	Đường tránh là kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối trung tâm hành chính huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14E (tuyến Cầu Chín ở đường Hùng Cường)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Nam Phước	79.69997	292	2019	16/29 ngày 31/5/2019	280.000	280.000	50.000,00	-	50.000,00					
25	Tuyến đường DH17.DX đoạn từ đường Cao Thế di đến Cầu Cánh Mực-Núi, kết nối đường và công trình trên tuyến	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	81.31624	292	2024	4/19 ngày 21/6/2025	11.190	11.190	5.000,00	-	5.000,00					
26	Tuyến đường DH10.DX đoạn từ cầu Cánh Mực đến Cầu Cánh Mực	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Thu Bồn	81.31152	292	2024	19/9 ngày 08/1/2025	11.935	11.935	5.000,00	-	5.000,00					
27	Nâng cấp tuyến đường Võ Thị Sáu đến trung tâm hành chính huyện Duy Xuyên	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Nam Phước	81.44998	292	2025	23/17 ngày 18/4/2025	19.983	19.983	10.000,00	-	10.000,00					
28	Hàn thiện các tuyến đường phân khu từ khu vực phía Bắc thành khu vực phía Nam (giao đoạn 1)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Duy Nghĩa	81.05356	292	2024	5/179 (09/9/2024)	13.428	13.428	7.500,00	-	7.500,00					
29	Hàn thiện các tuyến đường từ cầu Cánh Mực đến Cầu Cánh Mực	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Duy Xuyên	Xã Duy Nghĩa	81.05355	292	2024	5/178 (09/9/2024)	14.850	14.850	8.500,00	-	8.500,00					
30	Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	77.8201	292	2019-2026	31/5/2019	82.419	82.419	30.000,00	-	30.000,00					
31	Cải thiện hạ tầng giao thông khu vực phía Bắc huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	78.96715	292	2023-2026	38/7/2023	265.000	238.500	15.000,00	-	15.000,00					
32	Đường Tiểu La (Tư Thắc - Bình Quý)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	78.7387	292	2021-2026	22/2/2021	26.482	26.482	15.000,00	-	15.000,00					
33	Cải thiện hạ tầng giao thông khu vực phía Bắc huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	78.7387	292	2021-2026	13/6/2021	4.924	4.924	1.400,00	-	1.400,00					
34	Nâng cấp một số tuyến đường trong khu vực phía Bắc huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	79.43633	292	2021-2026	21/6; 24/6/2022	12.128	12.128	1.000,00	-	1.000,00					
35	Tuyến giao thông từ khu vực phía Bắc đến khu vực phía Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD KV Thăng Bình	Xã Thăng Bình	79.43634	292	2021-2026	27/2; 07/12/2020	14.787	14.787	61,00	-	61,00					

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
							Số quyết định chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)		NSTW		Trong đó phân theo loại nguồn			NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Tổng số	NSTW			NS thành phố	NSTW	Tha		NSTW	Tha	NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024															Chi trả			
TT	Nội dung dự án	Chủ đầu tư	Quỹ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	Mã dự án đầu tư (theo kinh tế - xã hội)	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	Quyết định chủ trương đầu tư (theo quy định pháp luật)					Tổng số	NSTW	Tư vấn đầu tư			Ghi chú
								Số quyết định đầu tư (theo quy định pháp luật)	Trong đó phân theo loại nguồn						NSTW	NSTT	Thu (tính từ dự án)	
									Tổng số	NSTW	NS thành phố							
											Tổng số	NSTW						
52	Dầu tư xây dựng đường giao thông nối từ Đường Đào Duy Từ đến đường Hùng Vương (quận Chư Cấm)	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	7812133	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	38.028	-	38.028	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00		
53	Đường giao thông từ thôn Xuân Hòa - Từ Lễ đến sông Trà Bồng (huyện Nghiêm Sơn) và kinh rạch	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	7815000	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	62.767	-	62.767	15.000,00	-	15.000,00	-	15.000,00		
54	Xếp nối hạ tầng giao thông phường Cẩm Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	7815001	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	128.696	-	128.696	22.000,00	-	22.000,00	-	22.000,00		
55	KCC chỉnh trang đô thị hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc phường Hội An	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	7868745	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	57.369	-	57.369	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00		
56	Tuyến đường bao từ (tên) Bà Trưng đến nhà ông Xi, thôn Trà Quế, Cẩm Hải	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8005172	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	27.000	-	27.000	5.000,00	-	5.000,00	-	5.000,00		
57	Dưỡng DX 39, xã Cẩm Hà	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8012116	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	44.566	-	44.566	3.800,00	-	3.800,00	-	3.800,00		
58	Hạ tầng đô thị giải đoạn 3	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8039145	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	38.857	-	38.857	1.500,00	-	1.500,00	-	1.500,00		
59	Chỉnh trang hạ tầng xã Tân Hiệp	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Tân Hiệp	8148954	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	9.795	-	9.795	400,00	-	400,00	-	400,00		
60	Nâng cấp đường bê tông thôn Xuân Mỹ	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8156865	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	891	-	891	40,00	-	40,00	-	40,00		
61	Nâng cấp, sửa lý nội dung các tuyến đường xã Cẩm Kim	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8156865	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	537	-	537	230,00	-	230,00	-	230,00		
62	Nâng cấp đường bê tông thôn Cổ Cù	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8155187	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	1.071	-	1.071	50,00	-	50,00	-	50,00		
63	Nâng cấp tuyến đường bê tông thôn Cổ Cù	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An	8131728	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	992	-	992	350,00	-	350,00	-	350,00		
64	Dưỡng trước dân từ xã đến đường bao phía Bắc Tân An	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7676913	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	19.161	-	19.161	1.200,00	-	1.200,00	-	1.200,00		
65	Dưỡng từ trường Lê Văn Tấn đi công viên trung tâm thôn	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7869953	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	4.567	-	4.567	800,00	-	800,00	-	800,00		
66	Dưỡng giao thông Bắc An Sơn đi An Cường xã Quế Thọ (CB 1)	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7855484	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	3.972	-	3.972	750,00	-	750,00	-	750,00		
67	Cải tạo và nâng cấp đường giao thông TT Tân An, huyện Hiệp Đức	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7754889	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	67.978	-	67.978	8.000,00	-	8.000,00	-	8.000,00		
68	Cải tạo và nâng cấp đường giao thông thôn Tân Bình và đường trường Quốc lộ 14E qua xã Tân Tiến Tân Bình, huyện Hiệp Đức	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7896714	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	280.000	252.000	28.000	20.000,00	-	20.000,00	-	20.000,00		
69	Dưỡng bao từ ngõ 3 Gía Bàng, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Sơn	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	BQLĐT tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	7944461	309	Thức ghi kinh tế (theo kinh tế - xã hội)	445/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	46.000	-	46.000	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00		

TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (Quỹ, khoản)	Mã ngành kinh tế (Quỹ, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chi chủ
								Tổng số	Số quyết định đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình, công trình	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	NSTW	Phân bổ nguồn vốn				
										NSTW	NS thành phố			NSTW	Tăng	XSKT	Bội chi	
70	Mở rộng mặt đường GTNT Đôn 4 xã Thắng Phước	UBND xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	813570	200.392	2023-2026	34.18/02/2025	603	603	120,00	120,00							
71	Đường giao thông nối xã Phước Ninh - Phước Chánh, huyện Phước Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Ninh, Phước Chánh	7.906.488	292	31/12/2025	18/02/2025	90.000	90.000	40.000,00	40.000,00	10.000,00	30.000,00					
72	Khai thác mặt biển tuyến ĐH 1, 2, 3 (Đoạn Phước Kim - Phước Thành)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Thành	7.912.265	292	31/12/2025	21/12/2025	150.000	122.000	40.000,00	40.000,00	10.000,00	30.000,00					
73	Đường ĐH 5. 3 (Đoạn Phước Công - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Chánh, Phước Thành	7.912.184	292	31/12/2025	21/12/2025	90.000	90.000	40.000,00	40.000,00	20.000,00	20.000,00					
74	Khai thác mặt biển tuyến ĐH 1, 2, 3 (Đoạn Phước Thành - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Thành	7.912.314	292	31/12/2025	21/12/2025	152.000	152.000	60.000,00	60.000,00	30.000,00	30.000,00					
75	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
76	Khai thác mặt biển tuyến ĐH 1, 2, 3 (Đoạn Phước Kim - Phước Thành)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Thành	7.912.314	292	31/12/2025	21/12/2025	152.000	152.000	60.000,00	60.000,00	30.000,00	30.000,00					
77	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
78	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
79	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
80	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
81	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
82	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
83	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
84	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					
85	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Tầm Xuân đến cầu huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Nam Trà My	8105410	292	2024-2027	21/09/2024	160.000	160.000	60.000,00	60.000,00	20.000,00	40.000,00					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (mã, không)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Ghi chú		
							Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng và	Trong đó phân theo loại nguồn						
							Tổng số	NSTW	NS thành phố	NSTW		Tăng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	XNKT		Bộ chi	Vốn nước ngoài
86	Kinh tế hạ tầng công nghiệp (DIT) năm 2021	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Đức Phú, xã Núi Thành	7119786	292	2021-2023	48.280		48.280	3.300,00		3.300,00					
87	Cải tạo và nâng cấp đường dân	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Đức Phú	7820818	292	2019-2023	9.974		9.974	600,00		600,00					
88	Cải tạo và nâng cấp đường dân	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	7251962	292	2016-2023	151.482		151.482	15.500,00		15.500,00	5.500,00	10.000,00			
89	Kinh tế hạ tầng công nghiệp (DIT) năm 2021	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Anh	7930627	318	2021-2023	125.000		125.000	24.000,00		24.000,00		24.000,00			
90	Cải tạo và nâng cấp đường dân	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Mỹ	8094775	292	2015-2027	9.000		9.000	3.500,00		3.500,00	3.500,00				
91	Kinh tế hạ tầng công nghiệp (DIT) năm 2022	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành, xã Tam Xuân	7924688	292	2021-2025	37.930		37.930	10.000,00		10.000,00	5.000,00	5.000,00			
92	Cải tạo và nâng cấp đường dân, huyện Núi Thành	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Xuân	7713650	292	2018-2025	220.000		220.000	80.000,00		80.000,00	20.000,00	60.000,00			
93	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến nút giao phía Nam của Bến Ván	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	8105963	292	2023-2025	39.962		39.962	20.000,00		20.000,00	10.000,00	10.000,00			
94	Khu dân cư khối 2 thị trấn Núi Thành	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	7648122	309	2017-2025	19.431		19.431	4.500,00		4.500,00	4.500,00				
95	Đường B8 Đông Tây	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	7547794	292	2016-2025	12.118		12.118	2.700,00		2.700,00	2.700,00				
96	Đường Quảng Trung	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	7251960	292	2016-2025	68.738		68.738	13.500,00		13.500,00	3.800,00	10.500,00			
97	Đường Lê Hồng Phong	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	7963154	292	2021-2023	13.923		13.923	3.300,00		3.300,00	3.300,00				
98	Sân chơi đường Hồ Trường Lân, Công viên phía trước Trung tâm Y tế huyện)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	8066322	292	2023-2025	9.449		9.449	3.334,00		3.334,00	3.334,00				
99	Sân chơi đường Lê Văn Tám	UBND xã Núi Thành	Thủy tư nhân quản lý dự án	Xã Núi Thành	8035652	292		3.156		3.156	1.500,00		1.500,00	1.500,00				
100	Sân chơi đường Nguyễn Văn Tấn	UBND xã Núi Thành	Thủy tư nhân quản lý dự án	Xã Núi Thành	8056988	292		3.392		3.392	3.000,00		3.000,00	3.000,00				
101	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã Tam Nghĩa huyện cầu Vang thị trấn xã Đông Sơn	UBND xã Núi Thành	Thủy tư nhân quản lý dự án	Xã Núi Thành	8151957	292		1.218		1.218	400,00		400,00	400,00				

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026																	Ghi chú		
TT	Dự án mục đích đầu tư	Chủ đầu tư	Quỹ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư (quyết định)	Mã kinh doanh (quyết định)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng, năm)	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTW	Trung số phân theo loại nguồn				Vốn nước ngoài	
								Tổng mức đầu tư Dự kiến công mức đầu tư (*)		Trung số phân theo loại nguồn				Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	XSXT		Bội chi
								Số quyết định; ngày (tháng, năm)	Tổng số	NSTW	NS thành phố								
102	Nâng cấp và mở rộng đường GTNT và Tam Hiệp nước cấp đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617, mở ba nhà ở Công Trí đến ngã ba nhà Ông Nhung (năm 2025)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8158008	292	04/2024 17/06/2025	5.485				5.485		2.500,00	2.500,00				
103	Nâng cấp và mở rộng đường GTNT và Tam Hiệp năm 2025 gồm các tuyến đường Hoàng Diệu P.617, đường 617 (Trạm biến áp đến đường Nhì), Ông Cường - D.6 P.617, Ông C.6 - D.6 P.617	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8157278	292	04/2024 12/06/2025	3.950				3.950		1.700,00	1.700,00				
104	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8077010	292	08/01/2024	2.660				2.660		1.100,00	1.100,00				
105	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8081635	292	07/24/2024	2.800				2.800		400,00	400,00				
106	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8082988	292	04/2024	1.993				1.993		200,00	200,00				
107	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8051721	292	09/10/2023	1.937				1.937		200,00	200,00				
108	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8051745	292	09/10/2023	1.937				1.937		300,00	300,00				
109	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8051743	292	06/10/2023	4.721				4.721		300,00	300,00				
110	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8051742	292	09/10/2023	1.736				1.736		400,00	400,00				
111	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Hiệp từ dự án 617 - xã Nhì (Vườn Thach - Phú Nhuận)	UBND xã Nhì Thành	Thất tư vốn quỹ lý dự án	Xã Nhì Thành	8055317	292	18/10/2023	1.816				1.816		600,00	600,00				
112	Kiểm kê báo cáo đường GTNT năm 2023 và Tam Xuân I, Tuyến QL.A- dân mường Tam Tiến (Phủ Trung Đông)	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	8108282		2023-2025 26/9/2024	9.580				9.580		5.000,00	5.000,00				
113	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Xuân I, Tuyến Bích Tiến, Bích An	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	8098245		11/9/2024-UBND ngày 19/12/2023	8.250				8.250		3.000,00	3.000,00				
114	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Xuân II, Tuyến Tô Quốc Bệ LA Nhì, D.6 Vạn Yên	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	8055933		06/4/2024-UBND ngày 06/11/2023	3.770				3.770		1.500,00	1.500,00				
115	Kiểm kê báo cáo đường GTNT và Tam Xuân II, Tuyến L.A- xã bà Hòa	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	8055333		07/24/2024-UBND ngày 19/10/2023	2.218				2.218		600,00	600,00				
116	Số liệu các qua kinh N-3 Nam Phú Nhuận, Quận Phú Nhuận, xã Tam Xuân II	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân		2015	07/25/2023 của UBND xã Tam Xuân II (cũ)	360				360		110,00	110,00				
117	Nâng cấp tuyến đường trục chính và mở ba nhà ở Công Trí đến ngã ba nhà Ông Nhung	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân		2025-2026	04/2024-UBND ngày 14/06/2025	1.156				1.156		300,00	300,00				

[illegible]

[illegible]

TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (Mã kinh doanh)	Mã kinh doanh (Mã kinh doanh)	Quyết định chủ trương đầu tư Quốc gia đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTV	Trung độ phân theo loại nguồn				Ghi chú
							Tổng số		NSTV				NSTV		NSTV		
							Tổng số		NSTV				NSTV		NSTV		
							Tổng số		NSTV				NSTV		NSTV		
							Tổng số		NSTV				NSTV		NSTV		
168	Hàng cấp, máy cày ruộng đường và Lầu Hào Sơn (đường Tam Kỳ - Tam Thanh) đi thôn Phú Thạnh, xã Tam Phú	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Quảng Phú	8024600	252	15/10/2024	15/10/2024	23.638	23.638	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00		
169	Đường số KDC số 6 đến Khu phố mới Tân Thanh và KDC-TDC	BQLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tân Kỳ, Bùn Thanh	7729035	252	30/10/2024	30/10/2024	416.343	416.343	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00		
170	Đường bao Nguyễn Hoàng	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Phường Tân Kỳ, Bùn Thanh	7831100	252	29/7/2020	29/7/2020	550.978	550.978	30.000,00	30.000,00	30.000,00	30.000,00	30.000,00		
171	Cầu Trà Đình	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Tam Kỳ	Xã Xuân Phú	7631915	252	24/2/2024	24/2/2024	62.578	62.578	15.000,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00		
172	Đường 8 từ cầu Trung đến kênh chính xã Minh Phước (tập chấp xã Quý Phước và xã Quý Ninh)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Quý Phước	Số Ngang Sơn - xã Quý Phước	7837071	252	2021-2025	08/07/2021	93.492	93.492	15.000,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00		
173	Đường phân nhánh cầu Công nghiệp Đông Phú 1	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Quý Phước	Số Ngang Sơn - xã Quý Phước	8159632	252	2023-2027	26/07/2023	15.000	15.000	10.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00		
174	Đường trình phân Tây thị trấn Ai Nghĩa	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA KV Quý Phước	Số Ngang Sơn - xã Quý Phước	7776238	280-292	2015-2025	12/01/2024	148.418	148.418	50.000,00	50.000,00	50.000,00	50.000,00	50.000,00		
175	Cải tạo, bê tông, vỉa hè trục Tân Đức Tân, Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ	Số Xây dựng	BQLDTCHT	Phường Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, phường Hải Châu, thị trấn phố Đà Nẵng	8141506	280 - 292	Năm 2023-2026	04/07/2025	77.157,00	77.157,00	13.870,00	13.870,00	13.870,00	13.870,00	13.870,00		
176	Đường Nam Cao đi Phạm Nho Xương, phường Hòa Khánh Nam	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khánh	8111970	2025-2027	12/12/2024	27.033,49	27.033,49	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00		
177	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường và đường thoát nước từ 32, 33, 34, 36 đến trục cơ sở BQLDTCHT (từ 7, 5, 9)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8102110	2025-2027	04/11/2025	14.098,00	14.098,00	4.229,00	4.229,00	4.229,00	4.229,00	4.229,00	4.229,00		
178	Mương thoát nước phường Hòa Hiệp Nam (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hải Châu	8089923	2025-2027	27/11/2024	2.643,00	2.643,00	343,00	343,00	343,00	343,00	343,00	343,00		
179	Mương thoát nước phường Hòa Hiệp Bắc (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hải Châu	8089920	2025-2027	16/10/2024	4.024,00	4.024,00	424,00	424,00	424,00	424,00	424,00	424,00		
180	Mương thoát nước, vỉa hè đường Xuân Trà 33	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hải Châu	8089921	2025-2027	30/10/2024	5.843,00	5.843,00	643,00	643,00	643,00	643,00	643,00	643,00		
181	Mương thoát nước phường Hòa Hiệp (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khánh	8091552	2025-2027	08/11/2024	14.188,00	14.188,00	1.192,00	1.192,00	1.192,00	1.192,00	1.192,00	1.192,00		
182	Mương thoát nước phường Hòa Khánh Nam (giai đoạn 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khánh	8091551	2025-2027	28/10/2024	6.094,00	6.094,00	694,00	694,00	694,00	694,00	694,00	694,00		
183	Mương thoát nước từ 5 phường Hòa Hiệp Bắc	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQLDA KV Liên Chiểu	Phường Hải Châu	8091550	2025-2027	07/10/2024	4.467,00	4.467,00	467,00	467,00	467,00	467,00	467,00	467,00		

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026															Chỉ chủ		
TT	Dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (báo, báo)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quốc định chi trong dự án Quốc định chi dự án (*)				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				Vốn nước ngoài	
							Sở quản lý dự án	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				NSTW	Tổng số	NSTT	Thu ngân sách địa		Bội chi
								Tổng số	NSTW	NS (thành phố)							
184	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+000 đến km 0+100, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	11.186,00	11.186,00	655,00	655,00	-	655,00	655,00	-		
185	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+100 đến km 0+200, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	12.553,00	12.553,00	765,00	765,00	-	765,00	765,00	-		
186	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+200 đến km 0+300, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	11.442,00	11.442,00	2.392,00	2.392,00	-	2.392,00	2.392,00	-		
187	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+300 đến km 0+400, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	10.476,00	10.476,00	2.092,00	2.092,00	-	2.092,00	2.092,00	-		
188	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+400 đến km 0+500, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	11.993,00	11.993,00	2.397,00	2.397,00	-	2.397,00	2.397,00	-		
189	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+500 đến km 0+600, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	8.377,00	8.377,00	1.673,00	1.673,00	-	1.673,00	1.673,00	-		
190	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+600 đến km 0+700, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	14.537,00	14.537,00	2.891,00	2.891,00	-	2.891,00	2.891,00	-		
191	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+700 đến km 0+800, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	3.582,00	3.582,00	729,00	729,00	-	729,00	729,00	-		
192	Tuyến đường 4km nối từ đường QL5 đến đường QL6, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	80.558,00	80.558,00	5.500,00	5.500,00	-	5.500,00	5.500,00	-		
193	Tuyến đường 15,5km nối từ đường QL5 đến đường QL6, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	47.800,20	47.800,20	30.500,00	30.500,00	-	30.500,00	30.500,00	-		
194	Mở rộng các tuyến đường 3,5 - 4km, đoạn từ đường QL5 đến đường QL6, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	14.720,45	14.720,45	9.000,00	9.000,00	-	9.000,00	9.000,00	-		
195	Mở rộng các tuyến đường 3,5 - 4km, đoạn từ đường QL5 đến đường QL6, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	14.482,64	14.482,64	8.000,00	8.000,00	-	8.000,00	8.000,00	-		
196	Sửa chữa cầu bê tông đường QL5, đoạn từ km 0+000 đến km 0+100, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	6.421,05	6.421,05	4.000,00	4.000,00	-	4.000,00	4.000,00	-		
197	Cải tạo và bê tông hóa đường QL5, đoạn từ km 0+000 đến km 0+100, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	4.311,06	4.311,06	2.000,00	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00	-		
198	Đường tránh ô nhiễm (đường Lũy) đoạn từ km 0+000 đến km 0+100, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	14.900,00	14.900,00	8.000,00	8.000,00	-	8.000,00	8.000,00	-		
199	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường QL5, đoạn từ km 0+000 đến km 0+100, xã Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA ĐTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	891/1553	2026-2027	605/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	295.000,00	295.000,00	450,00	450,00	-	450,00	450,00	-		

STT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngân sách đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Chỉ số		
						Số quyết định, nghị định, năm	Tổng mức đầu tư dự kiến (tổng mức đầu tư (*)		Tăng số	NSTW	Trung độ phân bổ loại nguồn						
							Tổng số	NSTW			NS thành phố	Vốn nước ngoài					
												Tăng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất		XSNT	Bội chi
213	Chi trả, nâng cấp các tuyến đường nội thị khu vực quận Hải Châu	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Phường Hải Châu	8096073	292	2023-2025	75.962,00	-	75.962,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00				
214	Cải tạo, nâng cấp và đường cấp điện	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN		7954378	292	2023-2026	274.787,00		274.787,00	4.000,00	4.000,00					
215	Mở rộng, nâng cấp và đường cấp điện	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN		7187888	292	2023-2025	116.474,49		116.474,49	100,00	100,00					
216	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Lâm Châu	7753891	292	2018-2027	41.209,00		41.209,00	5.000,00	5.000,00					
217	Phường giao các đường dự từ của	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN		7753890	292	2018-2024	59.921,79		59.921,79	1.000,00	1.000,00					
218	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN		7599204	292	2016-2024	100.208,00		100.208,00	1.100,00	1.100,00					
219	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN		1444000	292	2017-2024	54.983,60		54.983,60	1.200,00	1.200,00					
220	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hải Châu	8086236	292	2024-2026	47.231,00		47.231,00	25.000,00	25.000,00					
221	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Cẩm Lệ	8086235	292	2024-2026	30.910,00		30.910,00	5.000,00	5.000,00					
222	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Sơn Trà	8055182	292	2023-2026	79.901,93		79.901,93	25.000,00	25.000,00					
223	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Đà Nẵng	8049828	292	2023-2026	8.847,00		8.847,00	3.000,00	3.000,00					
224	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hoa Vang	7576905	292	2017	1.499.000,00	750.000,00	749.000,00	2.000,00	2.000,00					
225	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Hoa Vang	8031632	292		91.325,00		91.325,00	15.000,00	15.000,00					
226	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Phường Ngũ Hành Sơn	7770974	292	2023-2024	189.482,00		189.482,00	1.000,00	1.000,00					
227	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Phường Lâm Châu	8113906	292	2024-2027	95.576,00		95.576,00	20.000,00	20.000,00					
228	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Ban QLDA DTXD các CT GT & NN	Lâm Châu	7505347	292		691.000,00		691.000,00	15.000,00	15.000,00					

TT	Danh mục dự án	Chức năng dự án	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo ngành kinh tế)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng/năm)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026						Chức năng	
							Tổng mức đầu tư/Đầu tư công (tỷ đồng)		Trung cấp phân loại nguồn		NSTW	Tổng	NSTW	Phân bổ nguồn vốn				
							Số quyết định đầu tư/Đầu tư công (tỷ đồng)	NS kinh phí	NSTW	NS khác				Thu ngân sách nhà nước	XSKT	Bội chi		
																Tổng số		Tổng
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		
Vốn nước ngoài																		

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024																				
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Ghi chú				
							Tổng số	NSTW	Trung do phân theo loại nguồn		NSTW	Thư viện thành phố	XSKT	Bộ chỉ	Vốn nước ngoài					
Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024																				
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Ghi chú				
							Tổng số	NSTW	Trung do phân theo loại nguồn		NSTW	Thư viện thành phố	XSKT	Bộ chỉ	Vốn nước ngoài					
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng số	NSTW	Trung do phân theo loại nguồn		NSTW	Thư viện thành phố	XSKT	Bộ chỉ	Vốn nước ngoài					
277	Nâng cấp, mở rộng đường Phụng Bức 17 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	81310E	2023-2026	1.216,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00								
278	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 1 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E02	2023-2026	2.734,00	680,00	680,00	680,00	680,00	680,00								
279	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 2 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E03	2023-2026	1.519,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00								
280	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 3 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E04	2023-2026	1.331,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00								
281	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 4 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E05	2023-2026	1.100,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00								
282	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 5 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E06	2023-2026	752,00	752,00	752,00	752,00	752,00	752,00								
283	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 6 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E07	2023-2026	2.751,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00								
284	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 7 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E08	2023-2026	2.514,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00								
285	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 8 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E09	2023-2026	5.105,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00								
286	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 9 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E10	2023-2026	6.321,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00								
287	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 10 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E11	2023-2026	6.955,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00	1.900,00								
288	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 11 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E12	2023-2026	7.077,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00								
289	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 12 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E13	2023-2026	7.226,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00								
290	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 13 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E14	2023-2026	4.687,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00								
291	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 14 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E15	2023-2026	5.611,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00								
292	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 15 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E16	2023-2026	6.911,24	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00	1.300,00								
293	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 16 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E17	2023-2026	6.400,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00								
294	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 17 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E18	2023-2026	10.276,43	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00								
295	Nâng cấp, cải tạo đường Bình Thái 18 phường Hòa Thọ Đông	HUTUT	BQLDA ĐTXD KV Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	810E19	2023-2026	10.276,43	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00								

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016														Chi trả				
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án (Độc, Chẩn)	Mã ngành kinh tế (Độc, Chẩn)	Quyết định chấp thuận dự án (*)				Tổng số	Trang do phân theo loại nguồn				Chi trả		
							Tổng mức đầu tư		Trang do phân theo loại nguồn			NSTW	Tổng	NSTW	Tổng		NSTW	Tổng
							Số quyết định ngày tháng năm	NSTW	NS thành phố	Trang do phân theo loại nguồn								
Nguồn sách thành phố													Vốn nước ngoài					
4	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7011541	309	9944QD-UB ngày 29/12/2015	442.145,0	442.145,0	119,00	-	119,00	-	-	-				
5	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7068110	331	333QD-UB ngày 17/07/2017	6.084,0	6.084,0	7,00	-	7,00	-	-	-				
6	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
7	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
8	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
9	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
10	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
11	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
12	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
13	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
14	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
15	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
16	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
17	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
18	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
19	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
20	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
21	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
22	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
23	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
24	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
25	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
26	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
27	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
28	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
29	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
30	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
31	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
32	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
33	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
34	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
35	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
36	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
37	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
38	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
39	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
40	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
41	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
42	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
43	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
44	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
45	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
46	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
47	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
48	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
49	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
50	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
51	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
52	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
53	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
54	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
55	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
56	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
57	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
58	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
59	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
60	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
61	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
62	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
63	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
64	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
65	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
66	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
67	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
68	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
69	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
70	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
71	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
72	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
73	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
74	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	Công ty Phát triển và Xây dựng KCN ĐN	Phường Hòa Khánh	7188213	331	443QD-UB ngày 22/10/2018	46.978,0	46.978,0	200,00	-	200,00	-	-	-				
75	Chi phí nhân sự QVĐT AN: Đến ba giờ của KCN Hòa Khánh	C																

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư cơ sở HTUT	Mã ngành kinh tế (Ghi chú 2)	Tỉnh	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư dự án (*)										Ghi chú							
								Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Trong đó phần đầu tư tự nguồn		Tổng số	NSTW	Trong đó phần đầu tư công											
								Tổng số	NSTW	NSNN	NS địa phương			Mức đầu tư công											
														Tổng	NSTW	Tư nhân	XSKT		Bộ tài	Vốn nước ngoài					
1	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	7936116	311	2022-2027	2962/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	67.822,00	67.822,00	27.000,00	-	27.000,00	27.000,00	-	27.000,00	27.000,00	-	27.000,00	27.000,00	-	27.000,00	27.000,00	-	
1	Tuyến đường quốc lộ 19 đoạn từ ngã ba Tân Lập đến ngã ba Tân Lập (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	8050736	261	2023-2026	2124/QĐ-UBND ngày 04/08/2024	223.647,00	223.647,00	9.000,00	-	9.000,00	9.000,00	-	9.000,00	9.000,00	-	9.000,00	9.000,00	-	9.000,00	9.000,00	-	
1	Đoạn 1, đường cấp 4, từ ngã ba Tân Lập đến ngã ba Tân Lập (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	8101671	262	2024-2026	2071/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	61.991,93	61.991,93	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	
1	Đoạn 2, đường cấp 4, từ ngã ba Tân Lập đến ngã ba Tân Lập (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	8128039	311	2024-2027	1897/QĐ-UBND ngày 26/06/2023	107.070,00	107.070,00	84.120,00	-	84.120,00	84.120,00	-	84.120,00	84.120,00	-	84.120,00	84.120,00	-	84.120,00	84.120,00	-	
1	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	8077901	311	2023-2026	1815/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	79.269,06	79.269,06	58.300,00	-	58.300,00	58.300,00	-	58.300,00	58.300,00	-	58.300,00	58.300,00	-	58.300,00	58.300,00	-	
1	Cải tạo và nâng cấp đường nội bộ khu vực phía Bắc KCN Hòa Phát	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	814847	262	2023-2025	1234/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	30.464,45	30.464,45	22.339,00	-	22.339,00	22.339,00	-	22.339,00	22.339,00	-	22.339,00	22.339,00	-	22.339,00	22.339,00	-	
16	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	7781587	311	2019-2023	3175-UBND ngày 30/09/19	80.760	80.760	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	
17	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	7873847	311	2021-2023	54.1234-UBND ngày 28/06/2023	14.000	14.000	2.400,00	-	2.400,00	2.400,00	-	2.400,00	2.400,00	-	2.400,00	2.400,00	-	2.400,00	2.400,00	-	
18	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	7918365	311	2021-2023	54.1234-UBND ngày 28/06/2023	992	992	190,00	-	190,00	190,00	-	190,00	190,00	-	190,00	190,00	-	190,00	190,00	-	
19	Mạng cáp quang biển Đông Bắc (Ghi chú 2)	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	7967869	311	2024	1815/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	1.910	1.910	900,00	-	900,00	900,00	-	900,00	900,00	-	900,00	900,00	-	900,00	900,00	-	
20	Cải tạo và nâng cấp đường nội bộ khu vực phía Bắc KCN Hòa Phát	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Đà Nẵng	814847	262	2023	1234/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	5.000	5.000	500,00	-	500,00	500,00	-	500,00	500,00	-	500,00	500,00	-	500,00	500,00	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư (theo dự án đầu tư)	Mã ngân sách (theo khoản)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)				Tổng số	NSTW	Trong đó phân bổ theo loại nguồn				Chi chủ						
								Tổng mức đầu tư dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Trong đó phân bổ theo loại nguồn				NSTW		Thu liên từ dụng đất			XSST	Bội chi				
								Tổng số	NSTW	NSTW	Thu liên từ dụng đất			XSST	Bội chi									
																NSTW					Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi
																NSTW					Thu liên từ dụng đất			
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XSST	Bội chi																			
NSTW		Thu liên từ dụng đất				XSST	Bội chi																	
NSTW		Thu liên từ dụng đất		XS																				

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026													Ghi chú									
Trang đã phân theo loại nguồn																						
Tổng số		NSTW					Thu ngân sách địa phương				XSKT	Bồi chi			Vốn nước ngoài							
		NSTW					Thu ngân sách địa phương															
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (loại, nhóm)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Tổng mức đầu tư Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Trang đã phân theo loại nguồn					Tổng số	NSTW	Tổng	NSTW	Thu ngân sách địa phương	XSKT	Bồi chi	Vốn nước ngoài
7	Nâng cấp mở rộng chợ Bình Kỳ	Ban QLDA BTXD và CT GT & NN	Phường Mỹ Hạnh Sơn	8160383	321	2024-2026	501 - 10/07/2025	28.930,00	24.930,00	-	24.000,00	24.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn quận Thanh Khê	Ban QLDA và BTXD Quận Thanh Khê	Phường Thanh Khê	8123447	321	2025-2026	540200 - 06/04/2024	9.255,25	9.255,25	-	3.500,00	3.500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng	ĐCT						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(11)	ĐU LCH	10 CT						17.997,59	210,00	-	3.650,00	2.133,00	1.517,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	18 CT						17.997,59	210,00	-	3.650,00	2.133,00	1.517,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số	UBND xã Nam Phước	Tư nhân (tự do)		322	2025	179 - 22/5/2025	510	210	-	110,00	110,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp đường dân sinh xã Bình Hòa	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm công nghệ và tư vấn	8154537	312	2025-2026	53 203 - 24/5/2025	1.071	1.071	-	170,00	170,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bên lề và chỉnh đốn đường trục chính xã Bình Hòa	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm công nghệ và tư vấn	8156666	312	2025-2026	53 259 - 10/6/2025	1.049	1.049	-	145,00	145,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bên lề và chỉnh đốn đường trục chính xã Bình Hòa	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm công nghệ và tư vấn	8135772	312	2024-2025	53 376 - 04/12/2024	1.032	1.032	-	530,00	530,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cải tạo và chỉnh đốn đường trục chính xã Bình Hòa	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm công nghệ và tư vấn	8133909	312	2024-2025	53 385 - 12/12/2024	1.000	1.000	-	39,00	39,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường trục chính và chỉnh đốn đường trục chính xã Bình Hòa	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm công nghệ và tư vấn	8110449	312	2024-2025	53 234 - 03/6/2025	1.183	1.183	-	130,00	130,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu dân cư mới (Khu dân cư mới)	Trung tâm Phát triển quỹ đất và tư vấn	Phường Sơn Trà	7032480			Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ	3.861,00	-	-	540,00	540,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu dân cư mới (Khu dân cư mới)	Trung tâm Phát triển quỹ đất và tư vấn	Phường Sơn Trà	7082316			Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ	2.455,00	-	-	349,00	349,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu dân cư mới (Khu dân cư mới)	Trung tâm Phát triển quỹ đất và tư vấn	Phường Sơn Trà	7369756			Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ	2.140,00	-	-	120,00	120,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu dân cư mới (Khu dân cư mới)	Trung tâm Phát triển quỹ đất và tư vấn	Phường Sơn Trà	7473333			Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ	3.656,00	-	-	1.517,00	1.517,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng	ĐCT						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHỨC CHỨC TRỊ VÀ NỘI DUNG THỰC	18 CT						1.478.696,44	-	-	63.678,00	63.678,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	18 CT						1.478.696,44	-	-	63.678,00	63.678,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026 (CHƯA BAO GỒM VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ)

(Đính kèm Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	4.016.580	2.644.094	1.372.486	
1	Phường Hải Châu	65.632	40.496	25.136	
2	Phường Hòa Cường	56.996	40.372	16.624	
3	Phường Thanh Khê	60.536	44.086	16.450	
4	Phường An Khê	61.503	39.877	21.626	
5	Phường An Hải	74.604	28.886	45.718	
6	Phường Sơn Trà	105.056	30.124	74.932	
7	Phường Ngũ Hành Sơn	141.392	30.496	110.896	
8	Phường Hòa Khánh	106.908	32.848	74.060	
9	Phường Liên Chiểu	89.256	29.010	60.246	
10	Phường Hải Vân	139.208	30.990	108.218	
11	Phường Cẩm Lệ	69.134	29.134	40.000	
12	Phường Hòa Xuân	78.192	29.134	49.058	
13	Xã Hòa Vang	64.248	25.048	39.200	
14	Xã Hòa Tiến	67.040	26.040	41.000	
15	Xã Bà Nà	62.588	25.296	37.292	
16	Phường Tam Kỳ	60.555	31.163	29.392	
17	Phường Quảng Phú	55.038	29.430	25.608	
18	Phường Hương Trà	41.788	30.172	11.616	
19	Phường Bàn Thạch	65.916	25.420	40.496	
20	Phường Hội An	90.524	25.172	65.352	
21	Phường Hội An Đông	78.941	24.925	54.016	
22	Phường Hội An Tây	70.362	26.410	43.952	
23	Xã Tân Hiệp	27.677	27.325	352	
24	Phường Điện Bàn	54.547	30.915	23.632	
25	Phường Điện Bàn Đông	146.544	29.382	117.162	
26	Phường An Thắng	51.051	30.667	20.384	
27	Phường Điện Bàn Bắc	33.635	30.915	2.720	
28	Xã Điện Bàn Tây	32.774	29.134	3.640	
29	Xã Gò Nổi	24.430	24.430		
30	Xã Núi Thành	48.888	28.640	20.248	
31	Xã Tam Mỹ	26.088	25.048	1.040	
32	Xã Tam Anh	35.176	25.048	10.128	
33	Xã Đức Phú	22.381	22.325	56	
34	Xã Tam Xuân	40.828	28.020	12.808	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
35	Xã Tam Hải	29.806	26.830	2.976	
36	Xã Duy Nghĩa	38.935	24.677	14.258	
37	Xã Nam Phước	35.706	27.896	7.810	
38	Xã Duy Xuyên	28.790	27.030	1.760	
39	Xã Thu Bồn	29.492	28.020	1.472	
40	Xã Đại Lộc	35.371	28.763	6.608	
41	Xã Hà Nha	27.630	27.030	600	
42	Xã Thượng Đức	26.640	25.296	1.344	
43	Xã Vu Gia	25.837	24.677	1.160	
44	Xã Phú Thuận	27.158	27.030	128	
45	Xã Thăng Bình	50.810	29.258	21.552	
46	Xã Thăng An	38.972	28.020	10.952	
47	Xã Thăng Trường	26.984	25.296	1.688	
48	Xã Thăng Điện	31.678	29.382	2.296	
49	Xã Thăng Phú	26.258	24.058	2.200	
50	Xã Đồng Dương	26.616	25.048	1.568	
51	Tây Hồ	32.795	28.267	4.528	
52	Chiến Đán	33.774	25.790	7.984	
53	Phú Ninh	34.760	26.040	8.720	
54	Xã Quế Sơn Trung	31.509	27.277	4.232	
55	Xã Quế Sơn	30.310	26.782	3.528	
56	Xã Xuân Phú	32.566	26.782	5.784	
57	Xã Nông Sơn	25.360	24.800	560	
58	Xã Quế Phước	25.048	25.048		
59	Xã Lãnh Ngọc	23.866	23.810	56	
60	Xã Tiên Phước	26.890	24.306	2.584	
61	Xã Thạnh Bình	24.562	24.306	256	
62	Xã Sơn Cẩm Hà	23.347	23.315	32	
63	Xã Hiệp Đức	25.650	23.810	1.840	
64	Xã Việt An	28.622	26.782	1.840	
65	Xã Phước Trà	29.586	29.306	280	
66	Xã Thạnh Mỹ	30.630	29.182	1.448	
67	Xã Bến Giằng	32.625	32.153	472	
68	Xã Nam Giang	29.800	29.800		
69	Xã Đắc Pring	31.163	31.163		
70	Xã La Dêê	29.182	29.182		
71	Xã La Êê	29.677	29.677		
72	Xã Khâm Đức	29.695	28.687	1.008	
73	Xã Phước Năng	29.677	29.677		
74	Xã Phước Chánh	27.696	27.696		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
75	Xã Phước Thành	29.800	29.800		
76	Xã Phước Hiệp	30.204	30.172	32	
77	Xã Sông Vàng	31.182	29.182	2.000	
78	Xã Sông Kôn	29.430	29.430		
79	Xã Đông Giang	30.934	28.934	2.000	
80	Xã Bến Hiên	29.553	29.553		
81	Xã A Vương	29.553	29.553		
82	Xã Tây Giang	31.534	31.534		
83	Xã Hùng Sơn	30.667	30.667		
84	Xã Trà Liên	28.958	28.934	24	
85	Xã Trà Giáp	28.315	28.315		
86	Xã Trà Tân	29.314	29.306	8	
87	Xã Trà Đốc	30.172	30.172		
88	Xã Trà My	25.870	24.430	1.440	
89	Xã Nam Trà My	29.458	29.058	400	
90	Xã Trà Tập	29.800	29.800		
91	Xã Trà Vân	27.572	27.572		
92	Xã Trà Linh	29.430	29.430		
93	Xã Trà Leng	29.925	29.925		